

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

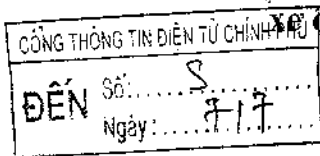
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2014/QĐ-UBND

An Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với
xe ô tô, xe máy, tàu thủy, thuyền trên địa bàn tỉnh An Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy, tàu thủy, thuyền mới (100%) trên địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể như sau:

1. Giá trị tài sản mới (100%) xác định theo Bảng giá xe ô tô, xe máy, tàu thủy, thuyền (sau đây gọi chung là tài sản) tính lệ phí trước bạ theo phụ lục 1, phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

2. Đối với tài sản đã qua sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản nộp lệ phí trước bạ. Như sau:

a) Khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam:

- Tài sản mới: 100%.

- Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85% (tài sản phải đáp ứng đủ điều kiện tài sản đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật).

b) Khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi (trường hợp tài sản đã được kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền): tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản tính lệ phí trước bạ được quy định cụ thể như sau:

- Thời gian đã sử dụng từ 01 năm trở xuống : 85%.

- Thời gian đã sử dụng trên 01 năm đến 03 năm : 70%.

- Thời gian đã sử dụng trên 03 năm đến 06 năm : 50%.

- Thời gian đã sử dụng trên 06 năm đến 10 năm : 30%.

- Thời gian đã sử dụng trên 10 năm : 20%.

c) Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới (100%). Trường hợp không xác định được thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó thì thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (85%).

3. Cơ quan Thuế căn cứ vào bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để tính lệ phí trước bạ. Trường hợp nếu giá ghi trên hóa đơn cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ lấy theo giá hóa đơn.

4. Trường hợp giá chuyển nhượng, mua bán thực tế của tài sản ghi trên hợp đồng, giấy tờ mua bán cao hơn bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị ghi trên hợp đồng, giấy tờ mua bán.

5. Đối với tài sản mua bán theo hình thức đấu giá, thanh lý trực tiếp đúng theo quy định của pháp luật thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

6. Trường hợp tài sản mua theo phương thức trả góp thì tính lệ phí trước bạ theo toàn bộ giá trị tài sản trả một lần quy định đối với tài sản đó (không bao gồm trả lãi góp).

7. Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo: giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá bán theo thông báo của đơn vị sản xuất. Trường hợp tài sản tự sản xuất để tiêu dùng thì giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá thành sản phẩm của đơn vị sản xuất.

8. Giá trị tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mua sắm trực tiếp của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi chung là cơ sở sản xuất) bán ra là giá thực tế thanh toán (giá bán bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt - nếu có) ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp. Tổ chức, cá nhân mua hàng của các đại lý bán hàng trực tiếp ký hợp đồng đại lý với cơ sở sản xuất và bán đúng giá của cơ sở sản xuất quy định thì cũng được coi là mua trực tiếp của cơ sở sản xuất.

Điều 2. Cục Thuế tổ chức thực hiện theo đúng Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trong quá trình thực hiện, Cục Thuế có trách nhiệm phát hiện kịp thời tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ hoặc giá quy định trong bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa phù hợp với quy định thì có ý kiến đề xuất gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2562/2000/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ tài sản xe gắn máy, ô tô, tàu, thuyền và Quyết định số 11/QĐ-STC ngày 02 tháng 01 năm 2010 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh bảng giá tối thiểu xe 02 bánh gắn máy làm căn cứ tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Yuf*

- Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT, TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. TH, TT. Công báo - Tin học.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



hanh

Vương Bình Thạnh

Phụ lục 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE MÁY TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
(kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	XE NHẬP KHẨU		
I.1	Xe máy hiệu PIAGGIO nhập khẩu		
1	Piaggio MP3	206.910.000	
2	Piaggio Beverly 125 ie	147.300.000	
3	Vespa LXV 125 i.e	122.800.000	
4	Vespa GTS Super 125 i.e	135.500.000	
5	Vespa PX 125	122.800.000	
6	Vespa S 3 van 125cc	69.700.000	
7	Vespa S 3 van 150cc	82.200.000	
8	Vespa LX 3 van 125cc	66.900.000	
9	Vespa LX 3 van 150cc	80.700.000	
I.2	Xe Trung Quốc các loại		
1	Azonal 110	4.950.000	
2	Belle 100, 110	5.800.000	
3	Capstan 110	4.950.000	
4	Dyor 100, 110	4.950.000	
5	Dyor 125	9.500.000	
6	Dyor 150	13.000.000	
7	Fashion 50, 100, 110	5.800.000	
8	Fashion 100 HM	4.950.000	
9	Fashion 100 HM-2	4.950.000	
10	Fashion 125	8.000.000	
11	Jasper 100, 110	5.800.000	
12	Jasper 110 LF	4.950.000	
13	Sapphire 125	19.000.000	
14	Sapphire Bella 125	21.000.000	
15	Silva 100, 110	5.000.000	
16	Silva 110 (T)	6.600.000	
17	Topaz 110	4.950.000	
18	WAVETHAIS CKD110	8.020.000	
19	YMH THAILAND YMH110	8.000.000	
20	ESPERO100	6.200.000	
21	ESPERO100 BS	6.200.000	
22	ESPERO100 VIAX	6.200.000	
23	KITAFU 110	6.200.000	
24	Swear 50	7.700.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I.3	Một số loại xe khác		
1	HONDA CBR150 (Thái Lan)	59.000.000	
2	SH 125 cc JF29 SH125 124,6 cm ³	135.000.000	
3	SH 150 cc KF11 SH150 152,7 cm ³	170.000.000	
4	HONDA C125i	45.000.000	
5	Xe Air Blade (Thái Lan sx) Airblade i (NC110AP) 108 cm ³	75.000.000	
II	XE SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM		
II.1	Xe do hãng HONDA - Việt Nam sản xuất		
1	Xe Wave (alpha) HC 120 Wave 97 cm ³	15.800.000	
2	Xe Wave Alpha	16.600.000	
3	Wave S (đùm) 2013	18.350.000	
4	Wave S (đĩa) 2013	19.350.000	
5	Wave S (đùm) ĐB 2013	18.550.000	
6	Wave S (đĩa) ĐB 2013	19.550.000	
7	Wave RS cãm 2013	18.000.000	
8	Wave RS mâm 2013	20.000.000	
9	Wave S đùm 2012	17.700.000	
10	Wave S đĩa 2012	18.750.000	
11	Wave RSX cãm 2013-G70	21.100.000	
12	Wave RSX mâm 2013-G71	22.600.000	
13	Wave RSX cãm	19.750.000	
14	Wave RSX mâm	21.300.000	
15	Wave Alpha new 2013 (tiết kiệm xăng, tem mới)	16.990.000	
16	HONDA FUTURE I	19.000.000	
17	HONDA FUTURE II	21.000.000	
18	HONDA FUTURE JC533 (chế hòa khí)	25.500.000	
19	HONDA FUTURE FI JC533 (vành nan, phanh đĩa)	29.990.000	
20	HONDA FUTURE FI JC535 (vành đúc, phanh đĩa)	30.990.000	
21	Future đĩa 2013	26.200.000	
22	Future FI cãm 2013	30.300.000	
23	Future FI mâm 2013	31.300.000	
24	Xe Air Blade FI (trắng) (màu thường) JF 27 Ariblade F1 108 cm ³	36.990.000	
25	Xe Air Blade FI (đen, đỏ) (màu đặc biệt) JF 27 Ariblade F1 108 cm ³	37.990.000	
26	Xe Air Blade FI không tem 2012	35.500.000	
27	Xe Air Blade Sport 2012	37.450.000	
28	Xe Air Blade Magnet	38.450.000	
29	Xe Air Blade 2013 không tem	37.500.000	
30	Xe Air Blade 2013 cao cấp	38.950.000	
31	Xe Air Blade 2013 cao cấp ĐB	39.950.000	
32	Xe Click Exceed KVBN (liên doanh)	27.000.000	
33	Xe Click Exceed KVBG (liên doanh)	27.000.000	
34	Xe Click Exceed KVBN-Play (liên doanh)	28.000.000	
35	Xe Click Exceed JF18-Click	26.000.000	
36	Xe Click Exceed JF18-Click Play	27.500.000	
37	Lead 110 (2009)	36.500.000	
38	Vision	28.500.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
39	Vision mới 2012	28.700.000	
40	Vision mới tiêu chuẩn	28.700.000	
41	Vision mới đặc biệt	29.000.000	
42	Vision JF33E	28.700.000	
43	Super Dream 100 - 2011	17.700.000	
44	Super Dream 100 - 2013 tiết kiệm xăng	18.700.000	
45	Honda Dream MP, MS, EXEES, DAMSEL	20.000.000	
46	Honda SPACY 102	37.000.000	
47	Honda SPACY 102 - GCCN	38.000.000	
48	SH 125i	65.990.000	
49	SH 150i	79.990.000	
50	SH 125 MODE	49.990.000	
51	LEAD 125- 60 tiêu chuẩn (yên da màu đen)	37.490.000	
52	LEAD 125-61 đặc biệt (yên da màu vàng nâu, khung sản xe kết hợp 2 màu)	38.490.000	
53	PCX 125 (2010) có hệ thống chống trộm	58.990.000	
54	PCX 125 mới 2012	51.990.000	
II.2	Xe do hãng SYM sản xuất		
1	Xe Sanda Boss - SB8	8.000.000	
2	Xe Galaxy - SM5	9.000.000	
3	Xe Elegant - SAF	9.700.000	
4	Xe Angeles - VDA	12.900.000	
5	Xe Angeles - VDB	11.400.000	
6	Xe New moto Star 110 (VAE)	13.000.000	
7	Xe Excel II (VSG)	34.000.000	
8	Xe Excel II (VSF)	35.000.000	
9	Xe Joyride 110 - VWA	28.000.000	
10	Xe Joyride 110 - VWB	25.000.000	
11	Xe Joyride - VWE (EFI)	27.500.000	
12	Xe Attila Victoria - VTG (thăng dùm)	24.000.000	
13	Xe Attila Victoria - VTH (thăng đĩa)	24.500.000	
14	Xe Attila Victoria - VTJ (thăng dùm)	23.000.000	
15	Xe Attila Elizabeth - VTB (thăng đĩa) Attila Elizabeth - VTB 124,6 cm ³	30.000.000	
16	Xe Attila Elizabeth - VTC (thăng dùm) 124,6 cm ³	28.000.000	
17	Xe Attila Elizabeth - VUA Attila Elizabeth - EFI-VUA 111,1 cm ³	34.000.000	
18	Xe Angela - VCA Angela - VCA 108,9 cm ³	15.900.000	
19	Xe Angela - VCB 108,9 cm ³	16.900.000	
20	Xe Shark 170 - VVC	56.000.000	
21	SHARK 125 - VVE	42.000.000	
22	SHARK 125- VVB	37.000.000	
II.3	Xe do hãng SUZUKY - Việt Nam sản xuất		
1	Xe SUZUKY Smash-FD 110 XCD	15.900.000	
2	Xe SUZUKY Smash-FD 110 XCSD	16.000.000	
3	Xe SUZUKY Revo 110 thăng dùm 110D	14.300.000	
4	Xe SUZUKY Revo 110 thăng đĩa 110SD	15.300.000	
5	Xe SUZUKY Revo 110 vành đúc 110SCD	16.300.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Xe SUZUKY Revo 110 - Night Rider	15.290.000	
7	Xe SUZUKY X-Bike 125 vành đúc X-Bike FL 125 SCD 124 cm ³	22.200.000	
8	Xe SUZUKY Hayate 125 vành đúc Hayate UW 125SC 124 cm ³	24.000.000	
9	Xe SUZUKY Hayate 125 Night Rider Hayate Night UW 125ZSC 124 cm ³	24.000.000	
10	Xe SUZUKY Hayate 125 - phiên bản đặc biệt 2009 125 SCL 124 cm ³	24.300.000	
11	Xe SUZUKY Sky Drive 125 SC	23.800.000	
12	Xe SUZUKY Amitty 125	28.000.000	
13	Xe SUZUKY RGV 120	30.000.000	
14	Xe SUZUKY FX Raidaer 125	37.000.000	
15	Xe SUZUKY Shogun - R 125	25.000.000	
16	Xe SUZUKY GN 125	25.000.000	
17	Xe SUZUKY VS 125	37.000.000	
18	Xe SUZUKY Vesta	33.000.000	
19	Xe SUZUKY Swing 125	40.000.000	
20	Xe SUZUKY Satria 120S	22.500.000	
21	Xe SUZUKY AXELO 125RR	25.700.000	
22	Xe SUZUKY viva 115 FI FV 115LB	21.000.000	
23	Xe SUZUKY viva 115 FI FV 115LE	22.500.000	
24	Xe SUZUKY đua thể thao (các loại)	18.000.000	
25	Xe SUZUKY Best (các loại)	18.000.000	
26	Xe SUZUKY loại 4 kỳ	30.000.000	
27	Xe SUZUKY Love loại 2 kỳ	25.000.000	
II.4 Xe do hãng YAMAHA sản xuất			
1	YAMAHA Mio Classico vành đúc, phanh đĩa	23.500.000	
2	YAMAHA Mio Ultimo vành nan hoa, phanh cơ	20.000.000	
3	YAMAHA Mio Ultimo vành đúc, phanh đĩa	22.000.000	
4	YAMAHA Lexam vành nan hoa, phanh đĩa 113,7cc	25.000.000	
5	YAMAHA Lexam vành đúc, phanh đĩa 113,7cc	26.500.000	
6	YAMAHA Sirius vành nan hoa, phanh cơ 110cc	18.100.000	
7	YAMAHA Sirius vành nan hoa, phanh đĩa 110cc	19.100.000	
8	YAMAHA Sirius vành đúc, phanh đĩa 110cc	21.100.000	
9	YAMAHA Sirius RC FI vành đúc, phanh đĩa 110,3cc	22.950.000	
10	Xe YAMAHA NOVO LIMITED	33.000.000	
11	Xe YAMAHA NOVO 135 LX - STD-Nouvo - 5P11 132,6 cm ³	33.900.000	
12	Xe YAMAHA NOVO 135 LX - RC/LTD Nouvo - 5P11 132,6 cm ³	34.200.000	
13	YAMAHA NOUVO SX STD 125cc vành đúc, phanh đĩa	35.900.000	
14	YAMAHA NOUVO SX RC 125cc vành đúc, phanh đĩa	36.900.000	
15	YAMAHA NOUVO SX GP 125cc vành đúc, phanh đĩa	37.200.000	
16	Xe YAMAHA NOUVO-1DB5-RC	36.500.000	
17	YAMAHA Jupiter Fi RC 114cc vành đúc, phanh đĩa	28.900.000	
18	YAMAHA Jupiter Fi Gravita 114cc vành nan hoa, phanh đĩa	27.400.000	
19	YAMAHA Jupiter MX 110,3cc vành nan hoa, phanh cơ	23.600.000	
20	YAMAHA Jupiter MX 110,3cc vành nan hoa, phanh đĩa	24.900.000	
21	YAMAHA Jupiter RC 2012 - 113,7cc vành đúc, phanh đĩa	27.800.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
22	YAMAHA Jupiter Gvavita 2012 - 113,7cc vành nan hoa, phanh đĩa	25.400.000	
23	YAMAHA Jupiter Gvavita - 113,7cc thắng dùm	22.200.000	
24	YAMAHA Exciter R 134,4cc - vành đúc, phanh đĩa	37.000.000	
25	YAMAHA Exciter RC 134,4cc - vành đúc, phanh đĩa	40.000.000	
26	YAMAHA Exciter GP 134,4cc - vành đúc, phanh đĩa	40.200.000	
27	YAMAHA Taurus 113,7cc vành nan hoa, phanh cơ	15.990.000	
28	YAMAHA Taurus 113,7cc vành nan hoa, phanh đĩa	16.990.000	
29	YAMAHA Luvias GTX 113,7cc vành đúc, phanh đĩa	26.900.000	
30	YAMAHA Luvias GTX FI 124,9cc vành đúc, phanh đĩa	27.900.000	
31	YAMAHA Cuxi FI- 110cc, vành đúc, phanh đĩa	32.900.000	
32	YAMAHA BWS 125cc (nhập khẩu) vành đúc, phanh đĩa	60.000.000	
33	YAMAHA Nozza FI- 113cc, vành đúc, phanh đĩa	33.900.000	
II.5	Xe do Công ty TNHH PIAGGIO -Việt Nam sản xuất		
1	Vespa LX 125 i.e (VN sản xuất)	66.700.000	
2	Vespa LX 150 i.e (VN sản xuất)	80.500.000	
3	Vespa S 125 i.e (VN sản xuất)	69.500.000	
4	Vespa S150 i.e (VN sản xuất)	82.000.000	
5	Vespa LXV 125 3V ie (VN sản xuất)	73.900.000	
6	Vespa S 150 3V ie (VN sản xuất)	82.200.000	
7	Vespa S 125 3V ie (VN sản xuất)	69.700.000	
8	Vespa LX 125 3V ie (VN sản xuất)	66.900.000	
9	Vespa LX 150 3V ie (VN sản xuất)	80.700.000	
10	Vespa PX 125 (VN sản xuất)		
11	Piaggio LIBERTY 125 3V ie (VN sản xuất)	57.500.000	
12	Piaggio LIBERTY S 125 3V ie (VN sản xuất)	58.500.000	
13	Piaggio LIBERTY 150 3V ie (VN sản xuất)	71.500.000	
14	Piaggio Zip 100cc (VN sản xuất)	30.900.000	
15	Piaggio Fly 125 ie (VN sản xuất)	41.900.000	
16	Piaggio Fly 150 ie (VN sản xuất)	50.500.000	
II.6	Nhãn hiệu KYMCO		
1	KYMCO CANDY DELUXE - 4U (H1) 110	18.700.000	
2	KYMCO CANDY 110	17.700.000	
3	KYMCO CANDY Hi50	18.400.000	
4	KYMCO JOCKEY FII25-VC25 (Đĩa)	26.400.000	
5	KYMCO JOCKEY FII25-VC25 (Đùm)	25.400.000	
6	KYMCO JOCKEY CK125-SD25 (Đùm)	20.400.000	
7	KYMCO JOCKEY SR 125H	20.400.000	
III	XE DO CÁC CÔNG TY TẠI VIỆT NAM LẮP RÁP		
III.1	Công ty Cổ phần HONLE Việt Nam		
1	HONLEI	5.200.000	
2	SCR-YAMAHA	5.200.000	
3	KWASHAKI C110	5.200.000	
4	CITIS C110	5.200.000	
5	CITI @	5.200.000	
6	KWASHAKI C50	5.200.000	

11/11/2012

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
7	FONDARS C110	5.200.000	
8	FONDARS C50	5.200.000	
9	YAMALLAV	5.200.000	
10	CITIKOREV	5.200.000	
11	CITINEW	5.200.000	
12	RIMA	5.200.000	
13	JOLIMOTO	5.200.000	
14	ASTREA	5.200.000	
15	SCR-VAMAI-LA	5.200.000	
III.2	Một số xe cụ thể		
1	Xe Wayec 50 C50 49 cm ³	6.000.000	
2	Xe Kwashiorkor 50 50 49 cm ³	6.000.000	
3	Xe Wamem 50 49 cm ³	6.000.000	
4	Xe Wanux 50 49 cm ³	4.800.000	
5	Xe Honyadam Cup 50 Cup 50 49,5 cm ³	8.700.000	
6	Xe Little Cup 50 50 48 cm ³	7.400.000	
7	Xe Max (Kawa) 50 50 48 cm ³	9.750.000	
8	Savi	7.050.000	
9	Xe Wayec 110 C110 107 cm ³	6.000.000	
10	Xe Kwashiorkor 110 107 cm ³	7.000.000	
11	Xe Wamem 110 C100 107 cm ³	7.000.000	
12	Xe Wanux 110 107 cm ³	4.800.000	
13	Xe Nagaki 107 cm ³	4.800.000	
14	Xe Daelimi CKD50	6.700.000	
15	Xe BOSS - SB8 97 cm ³	9.800.000	
16	Xe CITICUP 50 - 49 cm ³	5.400.000	
17	Xe CITICUP 110 - 107 cm ³	5.500.000	
18	Xe CAVALRY 110E - 107 cm ³	5.700.000	
19	Xe LITTLE CUP CUP50A - 49,5 cm ³	10.000.000	
20	Xe DETECH ESPERO - 110BS 107 cm ³	11.000.000	
21	Xe ESPERO 50V - 49,5 cm ³	7.000.000	
22	Xe ESPERO 11BS - 107 cm ³	7.100.000	
23	Xe FERROLI 50-1E, 110E - 49,5 cm ³ , 107 cm ³	6.500.000	
24	Xe FIVEMOST 110 - 109 cm ³	6.500.000	
25	Xe FIVEMOST-THOUSAND 110 - 109 cm ³	8.800.000	
26	Xe FUSIN X STAR C125 - 124,6 cm ³	6.600.000	
27	Xe HONBAMDL 110 - 107 cm ³	7.100.000	
28	Xe HONDA CKD 110CKD - 107 cm ³	6.800.000	
29	Xe HOIVDATHAILAN 110 - 107 cm ³	8.000.000	
30	Xe HOIVDA CKD110 - 108 cm ³	8.300.000	
31	Xe JOCKEY SR125H - 124,6 cm ³	20.500.000	
32	Xe NARAKI 50E - 49,5 cm ³	5.100.000	
33	Xe POLISH 110E - 108 cm ³	5.500.000	
34	Xe PSMOTO 110E - 108 cm ³	7.500.000	
35	Xe SAVANT 50E - 49 cm ³	6.000.000	
36	Xe SAYOTO 100 - 107 cm ³	7.500.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
37	Xe SOME 110E - 107 cm ³	5.200.000	
38	Xe SOORTHONDA 110MDL - 107 cm ³	6.100.000	
39	Xe SUFAT 100-T, 100-V - 97 cm ³	7.200.000	
40	Xe SYMEN 110E - 107 cm ³	6.000.000	
41	Xe TENDER 110E - 107 cm ³	6.500.000	
42	Xe WAMEM C110 - 107 cm ³	5.000.000	
43	Xe YAMAI-TAX 110A1 - 107 cm ³	7.500.000	
III.3	Lắp ráp từ linh kiện Trung Quốc		
1	Xe Honda Sundiro Beauty SDH 50QT-40, 49 cm ³	13.280.000	
2	Xe Honda WH 125-5 125cc	35.000.000	
3	Xe Honda WH 125-B 125cc	35.000.000	
4	Xe Suzuki Vecstar QS 150T	26.700.000	
5	Xe hiệu KTM, số loại FMM150T-28, 150 cm ³	27.000.000	
6	Xe hiệu KTM, số loại FMM125T-26A, 125 cm ³	30.000.000	
7	Xe hiệu KTM, số loại FMM150-18, 150 cm ³	32.000.000	
8	Xe hiệu KTM, số loại FMM150GY-2, 150 cm ³	32.000.000	
9	Xe hiệu BKM SAURON GT5, 125cc	30.000.000	
10	Xe hiệu BKM Xeidon, 150cc	45.000.000	
11	Xe hiệu CF MOTO, số loại V3.CF 250T-3, 250 cm ³	40.530.000	
12	Xe hiệu REBEL USA, số loại DD300E-9B, 300 cm ³	36.000.000	
13	Xe hiệu REBEL USA, số loại DD350E-9B, 320 cm ³	42.000.000	
IV	XE NHÃN MÃC KHÁC		
1	Loại 50 cc	6.000.000	
2	Loại 100 cc - 110 cc	7.000.000	
3	Loại 110 cc - 125 cc	17.000.000	
4	Loại xe 125cc Air Blade máy Fusin	16.000.000	
5	Loại xe tay ga 125cc	18.500.000	
6	Fu Sin 50 cm ³	6.000.000	
7	Fu Sin 100 cm ³	7.000.000	
8	Xe Wanux 50 49 cm ³	6.000.000	
9	Xe Wayec 110 C110 107 cm ³	7.000.000	
10	Xe Wanux 110 107 cm ³	7.000.000	
11	Nagaki 107 cm ³	7.000.000	
12	ESPERO 49,5 cm ³	7.500.000	

Phụ lục 2
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE Ô TÔ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BA
(kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	XE HIỆU TOYOTA		
I.1	Ô tô con		
1	CAMRY ASV50L-JETEKU 2.5Q - 5 chỗ, (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494 cm ³) SXTN	1.292.000.000	
2	CAMRY ASV50L-JETEKU 2.5G - 5 chỗ, (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494 cm ³) SXTN	1.164.000.000	
3	CAMRY ACV51L-JEPNKH 2.0E - 5 chỗ, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³) SXTN	999.000.000	
4	CAMRY GSV40L-JETGKH 3.5Q - 5 chỗ, (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456 cm ³) SXTN	1.507.000.000	
5	CAMRY ACV40L-JEAEKH 2.4G - 5 chỗ, (số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.362 cm ³) SXTN	1.093.000.000	
6	COROLLA ZRE143L-GEXVKH 2.0RS - 5 chỗ, (số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987 cm ³) SXTN	914.000.000	
7	COROLLA ZRE143L-GEXVKH 2.0CVT - 5 chỗ, (số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987 cm ³) SXTN	869.000.000	
8	COROLLA ZRE142L-GEXGKH 1.8CVT - 5 chỗ, (số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.798 cm ³) SXTN	799.000.000	
9	COROLLA ZRE142L-GEFGKH 1.8 MT - 5 chỗ, (số tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.798 cm ³) SXTN	746.000.000	
10	VIOS NCP93L-BEPGKH Vios G - 5 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	612.000.000	
11	VIOS NCP93L-BEMRKH Vios E - 5 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	561.000.000	
12	VIOS NCP93L-BEMDKH Vios Limo - 5 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	529.000.000	
13	YARIS - Yaris RS - 5 chỗ ngồi (ghế da), (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm ³) NK (2013)	699.000.000	
14	YARIS - Yaris E - 5 chỗ ngồi (ghế ni), (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm ³) NK (2013)	661.000.000	
15	TOYOTA 86 ZN6-ALE7 - coupé, 2 cửa - 4 chỗ ngồi - NK, (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³), (2012/2013)	1.678.000.000	
16	INNOVA - TGN40L-GKPNKH - Innova V 7 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³) SXTN	814.000.000	
17	INNOVA - TCN40L-GKPDKH - Innova G 8 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³) SXTN	748.000.000	
18	INNOVA - G SR TGN40L-GKMNKH - G SR 8 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³) SXTN-2010	698.500.000	
19	INNOVA - TGN40L-GKMDKH - Innova E 8 chỗ ngồi, (số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	705.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
20	INNOVA - TGN40L-GKMRKU - Innova J 8 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	673.000.000	
21	FORTUNER - TGN51L-NKPSKU - Fortuner V, 7 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ , 4x4) SXTN	1.056.000.000	
22	FORTUNER - TGN61L-NKPSKU - Fortuner V, 7 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ , 4x2) SXTN	950.000.000	
23	FORTUNER - KUN60L-NKMSHU - Fortuner G, 7 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494 cm ³ , 4x2) SXTN	892.000.000	
24	LANDCRUISER PRADO GX, 08 chỗ, (dung tích 2694 cc; NK năm 2007)	1.200.000.000	
25	LANDCRUISER PRADO GX, 08 chỗ, (dung tích 2694 cc; NK năm 2006)	960.000.000	
26	LANDCRUISER UZJ200L-GNAEK; 08 chỗ, (số tự động 5 cấp, dung tích 4.664 cm ³ ; NK năm 2010)	2.450.000.000	
27	LANDCRUISER UZJ200L-GNAEK; 08 chỗ, 4x4, (số tự động 5 cấp, dung tích 4.664 cm ³ ; NK năm 2011)	2.608.000.000	
28	LANDCRUISER PRADO TX- TRJ150L-GKPEK; 07 chỗ, 4x4, (số tự động 4 cấp, dung tích 2.694 cm ³ ; NK năm 2011-2012)	1.923.000.000	
29	TOYOTA HIACE, ô tô tải van, 6 chỗ, dung tích 2438 cm ³ , tải trọng 630 kg, Việt Nam sản xuất năm 2004	485.000.000	
30	TOYOTA XA; 1497 cc; 05 chỗ, năm 2005	577.000.000	
31	YAZ 469, 7 chỗ, động cơ 2445 cm ³ , Nga sản xuất năm 1988		
I.2	Ô tô khách		
1	HIACE - TRH213L-JDMNKKU - Super Wagon, 10 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694 cm ³) SXTN	823.000.000	
2	HIACE - KDH212L-JEMDYU - Computer, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494 cm ³) SXTN	704.000.000	
3	HIACE - TRH213L-JEMDKU - Computer, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694 cm ³) SXTN	681.000.000	
4	HIACE - máy dầu, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494 cm ³) NK 2013	1.164.000.000	
5	HIACE - máy xăng, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.693 cm ³) NK 2013	1.084.000.000	
I.3	Ô tô bán tải		
1	HILUX G - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x4, (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982 cm ³ ; tải trọng chở hàng 520kg). NK 2013	735.000.000	
2	HILUX E - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x2, (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494 cm ³ ; tải trọng chở hàng 585kg). NK 2013	637.000.000	
3	HILUX G - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x4, (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982 cm ³ ; tải trọng chở hàng 520kg). NK 2012	723.000.000	
4	HILUX E - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x2, (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494 cm ³ ; tải trọng chở hàng 585kg). NK 2012	579.000.000	
II	XE HIỆU MITSUBISHI		
II.1	Ô tô con		
1	PAJERO Sport D.4WD.MT 2477cc 7 chỗ (2012) VN lắp ráp	784.300.000	
2	PAJERO Sport D.4WD.MT 2477cc 7 chỗ (2013) VN lắp ráp	871.310.000	
3	PAJERO Sport D.2WD.AT 2477cc 7 chỗ (2011,2012) VN lắp ráp	774.840.000	
4	PAJERO Sport D.2WD.AT 2477cc 7 chỗ (2013) VN lắp ráp	860.750.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
5	PAJERO Sport G.2WD.AT 2998cc 7 chỗ (2013) VN lắp ráp	977.245.500	
6	PAJERO GLS AT 2972cc 7 chỗ (2012; 2013) nhập khẩu	2.071.630.000	
7	PAJERO GLS MT 2972cc 7 chỗ (2012; 2013) nhập khẩu	1.932.920.000	
8	PAJERO GL 2972cc 9 chỗ (2012; 2013) nhập khẩu	1.671.670.000	
9	ZINGER GLS 2351cc 8 chỗ (2011; 2012) VN lắp ráp	629.970.000	
10	MIRAGE CVT 1193cc 5 chỗ (2013) nhập khẩu	510.070.000	
11	MIRAGE MT 1193cc 5 chỗ (2013) nhập khẩu	440.000.000	
II.2	Ô tô tải		
1	TRITON GLS (AT) số tự động 5 chỗ, tải trọng 555 - 640kg (2012;2013), nhập khẩu	687.610.000	
2	TRITON GLS 5 chỗ, tải trọng 555 - 650kg (2012;2013) Nhập khẩu	660.330.000	
3	TRITON GLX 5 chỗ, tải trọng 580 - 735kg (2012;2013) Nhập khẩu	573.430.000	
4	TRITON GL 5 chỗ, tải trọng 595 - 740kg (2012;2013) Nhập khẩu	527.560.000	
5	FUSO CANTER HD C&C 3908cc, 3 chỗ sắt xi tải (2013) VN lắp ráp	693.000.000	
6	FUSO CANTER HD 8.2 TC 3908cc, 3 chỗ (2013) VN lắp ráp	729.300.000	
7	FUSO CANTER HD 8.2 MT 3908cc có mui, 3 chỗ (2013) VN lắp ráp	776.600.000	
8	FUSO CANTER HD 8.2 TK 3908cc có thùng kín, 3 chỗ (2013) VN lắp ráp	778.800.000	
9	CANTER HD 7.5 GREAT 3908cc . sắt xi tải, 3 chỗ (2012;2013)VN lắp ráp	648.120.000	
10	CANTER HD 6.5 WIDE C&C 3908cc sắt xi tải, 3 chỗ (2012;2013) VN lắp ráp	620.620.000	
11	CANTER 4.7LW C&C 3908cc sắt xi tải, 3 chỗ (2012;2013) VN lắp ráp	585.530.000	
12	PAJERO cứu thương 4+1 chỗ, 2972cc (2012; 2013)	959.910.000	
III	XE HIỆU FORD		
III.1	Ô tô con		
1	MONDEO 2.3L CKD - 5 chỗ	892.200.000	
2	MONDEO BA7 - 5 chỗ	926.250.000	
3	FOCUS Classic 1.8L MT - 4drs 5 chỗ, (động cơ xăng, số tay 5 cấp, dung tích 1798cc)	597.000.000	
4	FOCUS Classic 1.8L AT - 5drs 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1798cc)	624.000.000	
5	FOCUS Classic 2.0L AT GHIA - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1999cc)	699.000.000	
6	All-New Focus 1.6L Ambiente 4x2MT 4 cửa - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tay 5 cấp, dung tích 1596cc)	689.000.000	
7	All-New Focus 1.6L Trend 4x2AT 5 cửa - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	749.000.000	
8	All-New Focus 1.6L Trend 4x2AT 4 cửa - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	749.000.000	
9	All-New Focus 2.0L Titanium+ 4x2AT 4 cửa - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1999cc)	849.000.000	
10	All-New Focus 2.0L Sport+ 4x2AT 5 cửa - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1999cc)	843.000.000	
11	ESCAPE 2.3L XLS 4x2 - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 2.261cc)	729.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
12	ESCAPE 2.3L XLS 4x4 - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 2.261cc)	833.000.000	
13	EVEREST UW 151-2, 07 chỗ, 4x4 - 7 chỗ, (động cơ diesel, dung tích 2499 cc. ICA1)	920.000.000	
14	EVEREST UW 151-2, 07 chỗ, 4x2 - 7 chỗ, (động cơ diesel, dung tích 2499 cc. ICA1)	773.000.000	
15	EVEREST UW 151-7, 07 chỗ, 4x2 - 7 chỗ, (động cơ diesel, dung tích 2499 cc. ICA1)	829.000.000	
16	FIESTA 1.6L AT 4 cửa, - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	553.000.000	
17	FIESTA 1.6L AT 5 cửa Sport, - 5 chỗ, (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	609.000.000	
18	FORD X4I6, 4 chỗ ngồi, Mỹ sản xuất trước 1975		
III.2	Ô tô khách		
1	TRANSIT tiêu chuẩn, động cơ Turbo Diesel 2.4L - 16 chỗ, (số tay 6 cấp, dung tích 2.402cc)	836.000.000	
2	TRANSIT cao cấp, động cơ Turbo Diesel 2.4L - 16 chỗ, (số tay 6 cấp, dung tích 2.402cc)	889.000.000	
III.3	Ô tô bán tải		
1	New Ranger XL 2.2L - 4x4 MT, Base - Chasis, (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	582.000.000	
2	New Ranger XL 2.2L - 4x4 MT, Base, (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	592.000.000	
3	New Ranger XLS 2.2L - 4x2 MT, Base, (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	605.000.000	
4	New Ranger XLS 2.2L - 4x2 MT, Base, (số tự động 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	623.000.000	
5	New Ranger XLT 2.2L - 4x4 MT, (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	744.000.000	
6	New Ranger XLT 2.2L - 4x2 AT, Wildtrack, (số tự động 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	766.000.000	
IV	MERCEDES BENZ		
IV.1	Ô tô con		
1	MERCEDES C200 - 5 chỗ	1.327.000.000	
2	MERCEDES C250- 5 chỗ	1.422.000.000	
3	MERCEDES C300 AMG- 5 chỗ (động cơ 2996 cm ³)	1.642.000.000	
4	MERCEDES E200 (W212) - 5 chỗ (động cơ 1796 cm ³)	1.897.000.000	
5	MERCEDES E250 CGI (W212), 5 chỗ (động cơ 1796 cm ³)	2.108.000.000	
6	MERCEDES E300, 5 chỗ (động cơ 1796 cm ³)	2.511.000.000	
7	MERCEDES E300 Avantgarde, 5 chỗ (động cơ 1796 cm ³)	2.604.000.000	
8	MERCEDES E300 AMG, 5 chỗ (động cơ 1796 cm ³)	2.849.000.000	
9	MERCEDES E 350, 4 chỗ ngồi (động cơ 3498 cm ³)	3.114.000.000	
10	MERCEDES-BENZ E350, 04 chỗ (2010) (động cơ 3498 cm ³)	2.000.000.000	
11	MERCEDES GLK300 4MATIC (X204), 5 chỗ (động cơ 2996 cm ³)	1.654.000.000	
12	MERCEDES GLK220 CDI 4MATIC, 5 chỗ	1.528.000.000	
13	MERCEDES GLK220 CDI 4MATIC Sport, 5 chỗ	1.696.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
14	MERCEDES S300L, 5 chỗ	4.304.000.000	
15	MERCEDES S 500L (phiên bản mới), 5 chỗ (dung tích 2996 cm ³)	5.697.000.000	
16	MERCEDES CLS 350 BE AMG, 4 chỗ ngồi (động cơ 2996 cm ³)	4.093.000.000	
17	MERCEDES CLS 350 Shooting Brake, 4 chỗ ngồi (động cơ 2996 cm ³)	4.304.000.000	
18	MERCEDES SLK 350 BE AMG, 4 chỗ ngồi	3.247.000.000	
19	MERCEDES-BENZ ML250 CDI 4MATIC; 2143 cm ³ , (2012, 2013)	3.081.000.000	
20	MERCEDES-BENZ ML350 4MATIC; 3498 cm ³ ; 05 chỗ (2012)	3.397.000.000	
21	MERCEDES GL350 CDI 4MATIC; 05 chỗ	3.777.000.000	
22	MERCEDES R300L; 05 chỗ	3.144.000.000	
23	MERCEDES GL450; 05 chỗ	4.558.000.000	
24	MERCEDES GL500; 05 chỗ	5.391.100.000	
25	MERCEDES ML500; 05 chỗ	3.397.000.000	
26	MERCEDES A200; 05 chỗ	1.264.000.000	
27	MERCEDES A250 AMG; 05 chỗ	1.623.000.000	
IV.2	Ô tô khách		
1	MERCEDES BENZ MB140, 16 chỗ, (động cơ diesel, dung tích 2874 cm ³), Việt Nam SX 2004.	552.000.000	
2	MERCEDES SPRINTER 311 CDI, 16 chỗ (động cơ 2150 cm ³)	909.000.000	
3	MERCEDES SPRINTER 313 CDI, 16 chỗ (động cơ 2150 cm ³)	961.000.000	
V	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM		
1	CIVIV 1.8L MT - 5 chỗ ngồi (số sàn 5 số; động cơ xăng; dung tích 1798cc)	725.000.000	
2	CIVIV 1.8L AT - 5 chỗ ngồi (số tự động 5 số; động cơ xăng; dung tích 1798cc)	780.000.000	
3	CIVIV 2.0L AT - 5 chỗ ngồi (số tự động 5 số; động cơ xăng; dung tích 1998cc)	860.000.000	
4	CRV 2.4L - Phiên bản thường - 5 chỗ ngồi (loại 5 số tự động; dung tích 2354 cm ³)	1.087.000.000	
5	CRV 2.4L - Phiên bản đặc biệt - 5 chỗ ngồi (loại 5 số tự động; dung tích 2354 cm ³ ; có logo Limited)	1.092.000.000	
6	ACCORD 3.5 AT 2013, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 3471cc; động cơ xăng)	1.780.000.000	
7	ACCORD 4.4 2013, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 2354cc; động cơ xăng)	1.435.000.000	
8	ACCORD 2.4 AT 2012, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 2354cc; động cơ xăng)	1.300.000.000	
9	ACCORD 2.0 VTi AT 2011, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 1997cc; động cơ xăng)	1.000.000.000	
10	ACCORD Cross Tour EX 3.5 4WD 2010, 7 chỗ (5 số tự động; dung tích 3471cc; động cơ xăng)	1.050.000.000	
VI	XE HIỆU KIA		
VI.1	Các dòng xe du lịch		
1	KIA MORNING TA EXMT; 05 chỗ; (số sàn 05 cấp; máy xăng 1.2L)	340.000.000	
2	KIA MORNING EXMTH; 05 chỗ; (số sàn 05 cấp; máy xăng 1.2L)	362.000.000	
3	KIA PICANTO TA SXMT 12G E2 MT; 05 chỗ; (số sàn 05 cấp; máy xăng 1.2L)	402.000.000	
4	KIA PICANTO TA SXAT 12G E2 AT; 05 chỗ; (số tự động 4 cấp; máy xăng 1.2L)	421.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
5	KIA FORTE EXMTH TD 16GE2 MT; 05 chỗ; (số sàn 06 cấp; máy xăng 1.6L)	484.000.000	
6	KIA FORTE SXMT TD 16GE2 MT; 05 chỗ; (số sàn 06 cấp; máy xăng 1.6L)	530.000.000	
7	KIA FORTE SXAT TD 16GE2 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; máy xăng 1.6L)	564.000.000	
8	KIA FORTE SXMTH 2013-16GE2 MT; 05 chỗ; (số sàn 6 cấp; máy xăng 1.6L)	499.000.000	
9	KIA FORTE TD SXAT 2013-16GE2 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; máy xăng 1.6L)	574.000.000	
10	KIA CARENS EXMT; 07 chỗ; (số sàn 5 cấp; máy xăng 2.0L)	519.000.000	
11	KIA CARENS EXMT High; 07 chỗ; (số sàn 5 cấp; máy xăng 2.0L)	534.000.000	
12	KIA CARENS SXAT SXMT; 07 chỗ; (số sàn 5 cấp; máy xăng 2.0L)	559.000.000	
13	KIA CARENS SXAT; 07 chỗ; (số tự động 4 cấp; máy xăng 2.0L)	579.000.000	
14	KIA SORENTO MT 2WD; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp, 1 cầu; máy xăng 2.4L)	849.000.000	
15	KIA SORENTO AT 2WD; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp, 1 cầu; máy xăng 2.4L)	868.000.000	
16	KIA SORENTO AT 4WD; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp, 2 cầu; máy xăng 2.4L)	900.000.000	
17	KIA RIO 1.4L 5 cửa AT; 5 chỗ (số tự động 4 cấp; máy xăng 1.4L)	564.000.000	
18	KIA SPORTAGE AT 2WD 2013; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; 1 cầu; máy xăng 2.0L)	870.000.000	
19	KIA KOUP 2.0 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; máy xăng 1.6L)	729.000.000	
20	KIA HATCHBACK 1.6 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; máy xăng 1.6L)	661.000.000	
21	KIA OPTIMA 2.0 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; máy xăng 1.6L)	910.000.000	
22	KIA CADENZA OPTIMA 3.5 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; máy xăng 3.5L)	1.330.000.000	
VI.2	Các dòng xe tải		
1	KIA K2 70011 ô tô tải 1,25 tấn	249.000.000	
2	KIA K2700U/THACO-TMB-C ô tô tải thùng có mui phủ 1 tấn	247.800.000	
3	KIA K2700II/THACO-TK-C ô tô tải thùng kín 1 tấn	253.700.000	
4	KIA K2700I1/THACO-XTL ô tô tải tập lái có mui 900 kg	245.000.000	
5	KIA K3000S ô tô tải 1,4 tấn	284.000.000	
6	KIA K3000S/THACO-TMB-C ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	290.100.000	
7	KIA K3000S/THACO-MBB-C ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	299.200.000	
8	KIA K3000S/THACO-TK-C ô tô tải thùng kín 1,1 tấn	289.600.000	
9	KIA CERES, ô tô tải, dung tích 2.209 cm ³ , tải trọng 1.500kg, Hàn Quốc sản xuất	470.000.000	
10	KIA TOWNER, ô tô tải, dung tích 796 cm ³ , tải trọng 750 kg, Hàn Quốc sản xuất	201.000.000	
VII	XE HIỆU HUYNDAI		
VII.1	Ô tô con		
1	AVANTE CKD 2.0L, 5 chỗ (số sàn 5 cấp, dung tích 1975cc)	643.000.000	
2	SANTA FE CRDI 2.0L, 7 chỗ (số tự động 6 cấp, nhập khẩu từ Hàn Quốc)	1.170.000.000	
3	SANTA FE 2.2L, 7 chỗ (số tự động 6 cấp, nhập khẩu từ Hàn Quốc)	1.267.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4	ACCENT 1.4, 5 chỗ, (số tự động 4 cấp; dung tích 1.368 cm ³)	553.000.000	
5	ACCENT 1.4 - 5 chỗ, (số sàn 5 cấp; dung tích 1.368 cm ³)	519.000.000	
6	HYUNDAI i10- 5 chỗ, (số sàn 5 cấp; dung tích 1.086 cm ³)	334.000.000	
7	HYUNDAI i20 - 5 chỗ, (số tự động 4 cấp; dung tích 1.086 cm ³)	520.000.000	
8	HYUNDAI i30 - 5 chỗ (số tự động 6 cấp)	722.000.000	
9	HYUNDAI EON 0.8 - 5 chỗ (số sàn 5 cấp)	328.000.000	
10	HYUNDAI VELOSTER 1.6 - 4 chỗ (số tự động 6 cấp)	817.000.000	
11	HYUNDAI SOTANA 2.0 - 5 chỗ (số tự động 6 cấp)	946.000.000	
12	HYUNDAI GENESIS COUPE 2.0 - 4 chỗ (số tự động 8 cấp)	1.119.000.000	
13	HYUNDAI TUCSON 2.0 - 5 chỗ (số tự động 6 cấp)	904.000.000	
14	HYUNDAI EQUUS VS380; 3.8 - 5 chỗ	2.689.000.000	
15	HYUNDAI EQUUS VS460; 4.6 - 5 chỗ	3.206.000.000	
16	HYUNDAI EQUUS VL500; 5.0 - 4 chỗ	3.935.000.000	
17	HYUNDAI EQUUS VL500 LIMOUSINE; 5.0 - 4 chỗ	3.935.000.000	
18	HYUNDAI H-1; 2.4 - 6 chỗ	724.000.000	
19	HYUNDAI H-1; 2.4 - 9 chỗ	786.000.000	
20	HYUNDAI H-1; 2.5 - 9 chỗ	848.000.000	
VII.2	Ô tô khác		
1	HYUNDAI e-COUNTY 2-2 (2013)	855.000.000	
2	HYUNDAI e-COUNTY 3-1 (2013)	870.000.000	
3	THACO HYUNDAI COUNTY CRDi ô tô khách	813.500.000	
4	THACO HYUNDAI COUNTY CITY ô tô khách (thành phố)	783.500.000	
5	THACO HYUNDAI HB70CS ô tô khách	848.500.000	
6	THACO HYUNDAI HB90ES ô tô khách	1.648.000.000	
7	THACO HYUNDAI HB90ETS ô tô khách	1.678.000.000	
8	THACO HYUNDAI HB120S ô tô khách	2.368.000.000	
9	THACO HYUNDAI HB120SLS ô tô khách (có giường nằm)	2.628.000.000	
10	THACO HYUNDAI HB 120SL ô tô khách (có giường nằm)	2.628.000.000	
11	THACO HYUNDAI HB120ESL ô tô khách (có giường nằm)	2.778.000.000	
12	THACO HYUNDAI HB120SSL ô tô khách (có giường nằm)	2.778.000.000	
13	HYUNDAI UNIVERSE SPACE LUXURY ô tô khách	2.688.000.000	
14	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE ô tô khách	3.028.000.000	
VII.3	Các dòng xe tải		
1	HYUNDAI HD65	440.000.000	
2	HYUNDAI HD65 thùng kín	440.000.000	
3	HYUNDAI HD65 thùng mui bạc	440.000.000	
4	HYUNDAI HD72	460.000.000	
5	HYUNDAI HD72 thùng kín	460.000.000	
6	HYUNDAI HD72 thùng mui bạc	460.000.000	
7	HYUNDAI HD65/TL 2500kg	390.000.000	
8	HYUNDAI HD65/MB1 2400kg	390.000.000	
9	HYUNDAI HD65/MB2 2400kg	390.000.000	
10	HYUNDAI HD65/TK 2400kg	390.000.000	
11	HYUNDAI HD65/MB3 1900kg	390.000.000	
12	HYUNDAI HD65/MB4 1900kg	390.000.000	
13	HYUNDAI HD72/TL 3500kg	420.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
14	HYUNDAI HD65/MB1 3400kg	420.000.000	
15	HYUNDAI HD65/MB2 3400kg	420.000.000	
16	HYUNDAI HD65/TK 3400kg	420.000.000	
17	HYUNDAI HD65/THACO-TB ô tô tải tự đồ 2,5 tấn	515.000.000	
18	HYUNDAI HD370/THACO-TB ô tô tải tự đồ 18 tấn	2.115.000.000	
19	HYUNDAI HD250, ô tô tải, Hàn Quốc sản xuất	1.450.000.000	
20	HYUNDAI LIBERO, ô tô tải, dung tích 2.497 cm ³ , tải trọng 1.000 kg, Hàn Quốc sản xuất năm 2007		
21	HYUNDAI H-1; 2.5, 3 CHỖ (TÀI VAN)	666.000.000	
22	HYUNDAI GRAND STAREX CVX 2008, 5 CHỖ (TÀI VAN) 2497CC	730.000.000	
VIII	XE HIỆU CHEVROLET		
1	CRUZE KL1J-JNE11/AA5; 1598 cm ³	516.433.800	
2	CRUZE KL1J-JNB11/AC5; 1796 cm ³	563.764.800	
3	CRUZE KL1J-JNB11/CD5; 1796 cm ³	621.613.800	
4	ORLANDO LS KL1Y-YMA11/AA7; 1796 cm ³	671.048.400	
5	ORLANDO LT KL1Y-YMA11/AA7; 1796 cm ³	633.183.600	
6	ORLANDO LT KL1Y-YMA11/BB7; 1796 cm ³	675.255.600	
7	CAPTIVA KLAC CM51/2256; 2384 cm ³	775.302.816	
8	CAPTIVA KLAC CM51/2257; 2384 cm ³	810.012.216	
9	LACETTI KLANF6U; 1598 cm ³	441.756.000	
10	AVEO KLASN1FYU; 1498 cm ³	406.415.520	
11	SPARK 1.2 LT; 1206 cm ³	374.020.080	
12	SPARK 1.2 LS; 1206 cm ³	327.109.800	
13	SPARK 1.0 LT; 995 cm ³	339.731.400	
14	SPARK 1.0 LS; 995 cm ³	307.125.600	
15	SPARK KLAKF4U; 796 cm ³	308.492.940	
16	SPARK VAN; 796 cm ³	236.234.280	
IX	XE HIỆU VOLKSWAGEN		
1	NEW BEETLE 1.6 mui cứng 2009	995.000.000	
2	NEW BEETLE 2.0 mui cứng 2009	1.168.000.000	
3	NEW BEETLE 1.6 mui cứng 2010	1.055.000.000	
4	TIGUAN 2009	1.495.000.000	
5	TIGUAN 2010	1.525.000.000	
6	TIGUAN 2.0 2011	1.555.000.000	
7	PASSAT 2009	1.359.000.000	
8	PASSAT CC 2009	1.595.000.000	
9	PASSAT CC SPORT 2009	1.661.000.000	
10	PASSAT CC 2010	1.661.000.000	
11	SCIROCCO SPORT 2010	796.000.000	
12	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT 2010	1.393.900.000	
13	TIGUAN 2.0 TSI 4 MOTION, 5 chỗ, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2012	1.270.000.000	
14	TIGUAN 2.0 TSI 4 MOTION, 5 chỗ, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2013	1.299.000.000	
15	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT 2012, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2012	1.250.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
X	XE HIỆU JRD		
1	JRD TRAVEL 1.1L - 5 chỗ, máy xăng	152.810.000	
2	JRD TRAVEL 1.1L - 5 chỗ, máy xăng (SX 2008)	142.810.000	
3	JRD TRAVEL 1.1L - 5 chỗ, máy xăng (SX 2007)	137.810.000	
4	JRD MEGA 1.1L - 8 chỗ, máy xăng	108.990.000	
5	JRD DAILY PICKUP I (4X2) 2.8L - 5 chỗ, máy dầu có Turbo	212.000.000	
6	JRD DAILY PICKUP I (4X2) 2.8L - 5 chỗ, máy dầu (SX 2008)	192.000.000	
7	JRD DAILY PICKUP I (4X2) 2.8L - 5 chỗ, máy dầu (SX 2007)	182.000.000	
8	JRD SUV DAILY I (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo	227.100.000	
9	JRD SUV DAILY I (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo (SX 2008)	222.100.000	
10	JRD SUV DAILY II (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo	224.240.000	
11	JRD SUV DAILY II (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo 2008	204.240.000	
12	JRD SUV DAILY II (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo 2007	194.240.000	
XI	XE CÔNG TY TNHH Ô TÔ SANYANG (SYM)		
1	Ô tô tải SC2-A 1000kg	171.326.950	
2	Ô tô tải SC2-A2 1000kg	165.641.950	
3	Ô tô Sắt Xi tải SC2-B 2365kg	165.641.950	
4	Ô tô Sắt Xi tải SC2-B2 2365kg	159.956.950	
XII	XE CÔNG TY TNHH NISSAN VIỆT NAM		
XII.1	Ô tô con		
1	Nissan Murano CVT VQ35 LUX - 5 chỗ (NK)	2.489.000.000	
2	Nissan Teana VQ35 LUX - 5 chỗ số tự động (NK)	2.125.000.000	
3	Nissan Teana 2.5SL - 5 chỗ, động cơ xăng, số tự động 1 cầu (NK)	1.399.900.000	
4	Nissan Teana 3.5SL - 5 chỗ, động cơ xăng, số tự động 1 cầu (NK)	1.694.560.000	
5	Nissan X-Trail CVT QR25 LUX - 5 chỗ, 2 cầu (NK)	1.511.000.000	
6	Nissan Juke MT MR16DDT UPPER - 5 chỗ, số sàn (NK)	1.195.000.000	
XII.2	Ô tô bán tải		
7	Nissan Navara LE - bán tải 5 chỗ, máy dầu 2.5L, số sàn 6 cấp	686.500.000	
8	Nissan Navara XE - bán tải 5 chỗ, máy dầu 2.5L, số tự động 6 cấp	769.950.000	
XIII	XE CÔNG TY TNHH MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT TRUNG		
1	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 7500kg	412.000.000	
2	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM7.8 (cầu thép) 7000kg	380.000.000	
3	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM7.8 (cầu ngang) 7000kg	365.000.000	
4	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM4.95-T5A 4950kg	380.000.000	
5	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM3.45 3450kg	320.000.000	
6	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM2.5 2450kg	245.000.000	
7	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 4x4 6590kg	432.000.000	
8	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 4x4-A1 6350kg	442.000.000	
9	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM6.0 4x4 6000kg	355.000.000	
10	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM3.45 4x4 3450kg	345.000.000	
11	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM2.45 4x4 2450kg	290.000.000	
12	Xe ô tô tải (có mui) Model DVM5.0TB4x4 (lốp 900-20) 4950kg	368.000.000	
13	Xe ô tô tải (có mui) Model DVM5.0TB4x4 (lốp 1000-20) 4950kg	372.000.000	
14	Xe ô tô tải (có mui) Model DVM3.45TB4x4 3450kg	316.000.000	
15	Xe ô tô tải (có mui) Model DVM8.0/TB (lốp 1100-20) 7500kg	363.000.000	
16	Xe ô tô tải (có mui) Model DVM8.0/TB (lốp 1000-20) 7500kg	360.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Xe ô tô tải (có mui) Model DVM5.0/TB (lớp 1000-20) 4950kg	307.000.000	
18	Xe ô tô tải (có mui) Model DVM5.0/TB (lớp 900-20) 4950kg	304.000.000	
XIV	XE CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ ĐÔ THÀNH		
1	FUSIN FT1500, ô tô tải 1500kg	143.000.000	
2	FUSIN ZD2000, ô tô tải 2000kg	175.000.000	
3	FUSIN CT 1000, ô tô tải 990kg	101.500.000	
4	FUSIN FT 2500E, ô tô tải 2500kg	222.000.000	
5	FUSIN LD 1800, ô tô tải tự đổ 1800kg	157.000.000	
6	FUSIN ZD 2000, ô tô tải tự đổ 2000kg	157.000.000	
7	FUSIN LD 3450, ô tô tải tự đổ 3450kg	292.000.000	
8	FUSIN JB28SL, ô tô khách	400.000.000	
9	FUSIN JB35SL, ô tô khách	609.600.000	
XV	XE VEAM MOTOR		
1	RABBIT VK990, xe ben	193.000.000	
2	RABBIT VK990, tải thùng	182.000.000	
3	RABBIT VK990, thùng kín	193.000.000	
4	RABBIT VK990, mui bạc	189.000.000	
5	RABBIT VK990, loại khác (không thùng)	176.000.000	
6	CUB (1250) VK1240, xe ben	204.000.000	
7	CUB (1250) VK1240, tải thùng	192.000.000	
8	CUB (1250) VK1240, thùng kín	204.000.000	
9	CUB (1250) VK1240, mui bạc	200.000.000	
10	CUB (1250) VK1240, loại khác (không thùng)	185.000.000	
11	FOX VK1490, xe ben	214.000.000	
12	FOX VK1490, tải thùng	201.000.000	
13	FOX VK1490, thùng kín	214.000.000	
14	FOX VK1490, mui bạc	210.000.000	
15	FOX VK1490, loại khác (không thùng)	193.000.000	
16	PUMA VK1990, tải thùng	246.000.000	
17	PUMA VK1990, thùng kín	267.000.000	
18	PUMA VK1990, mui bạc	260.000.000	
19	PUMA VK1990, loại khác (không thùng)	236.000.000	
20	BULL VK2490, tải thùng	260.000.000	
21	BULL VK2490, thùng kín	282.000.000	
22	BULL VK2490, mui bạc	275.000.000	
23	BULL VK2490, loại khác (không thùng)	249.000.000	
24	MAZ 437041, tải thùng VM 5050	486.000.000	
25	MAZ 533603, tải thùng VM 8300	682.000.000	
26	MAZ 630305, tải thùng VM 13300	879.000.000	
27	MAZ 555102-223, xe ben VM 9800	584.000.000	
28	MAZ 555102-225, xe ben VM 9800	620.000.000	
29	MAZ 551605, xe ben VM 20000	977.000.000	
30	MAZ 651705, xe ben VM 19000	1.066.000.000	
31	MAZ 543203, loại khác (đầu kéo) VM 36000	620.000.000	
32	MAZ 642205, loại khác (đầu kéo) VM 44000	799.000.000	
33	MAZ 642208, loại khác (đầu kéo) VM 52000	843.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
XVI	XE NHÀ MÁY Ô TÔ CỬU LONG		
XVI.1	Xe tải thùng		
1	CUULONG, ô tô tải DFA3810T	125.190.000	
2	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA3810T-MB	125.190.000	
3	CUULONG, ô tô tải DFA3810T1	125.190.000	
4	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA3810T1-MB	125.190.000	
5	CUULONG, ô tô tải ZB3810T1	155.000.000	
6	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ ZB3810T1-MB	155.000.000	
7	CUULONG, ô tô tải ZB3812T1	175.000.000	
8	CUULONG, ô tô tải ZB3812T3N 1200kg	180.000.000	
9	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ ZB3812T1-MB	175.000.000	
10	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ ZB3812T3N-MB 1000kg	180.000.000	
11	CUULONG, ô tô tải DFA4215T	205.000.000	
12	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA4215T-MB	205.000.000	
13	CUULONG, ô tô tải DFA4215T1	205.000.000	
14	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA4215T1-MB	205.000.000	
15	CUULONG, ô tô tải DFA7027T2	178.095.000	
16	CUULONG, ô tô tải thùng DFA7027T3	178.095.000	
17	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA7027T3-MB	178.095.000	
18	CUULONG, ô tô tải DFA6027T	228.000.000	
19	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA6027T-MB	228.000.000	
20	CUULONG, ô tô tải DFA3.45T2	275.000.000	
21	CUULONG, ô tô tải DFA3.45T2-LK	275.000.000	
22	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA3.2T3	275.000.000	
23	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA3.2T3-LK	275.000.000	
24	CUULONG, ô tô tải DFA7050T	275.000.000	
25	CUULONG, ô tô tải DFA7050T/LK	275.000.000	
26	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA7050T-MB	275.000.000	
27	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA7050T-MB/LK	275.000.000	
28	CUULONG, ô tô tải 2 cầu 9650T2	385.000.000	
29	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ 2 cầu 9650T2-MB	385.000.000	
30	CUULONG, ô tô tải DFA9970T	292.500.000	
31	CUULONG, ô tô tải DFA9970T1	292.500.000	
32	CUULONG, ô tô tải DFA9970T2	292.500.000	
33	CUULONG, ô tô tải DFA9970T3	292.500.000	
34	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA9970T2-MB	292.500.000	
35	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA9970T3-MB	292.500.000	
36	CUULONG, ô tô tải thùng có mui phủ DFA9975T-MB	358.000.000	
XVI.2	Xe tải ben 01 cầu		
37	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA3805D	175.000.000	
38	CUULONG, ô tô tải tự đổ ZB3812D-T550	193.000.000	
39	CUULONG, ô tô tải tự đổ ZB3812D3N - T550 1200kg	200.000.000	
40	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC3815D-T400	161.000.000	
41	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC3815D-T550	170.000.000	
42	CUULONG, ô tô tải tự đổ ZB5220D	207.000.000	
43	CUULONG, ô tô tải tự đổ 4025DG3B	196.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
44	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC6025D-PD	251.000.000	
45	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC6025D-PH	260.000.000	
46	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC6625D	265.000.000	
47	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC8135D	330.000.000	
48	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC8135D-T650A	330.000.000	
49	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC8135D-T750	330.000.000	
50	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC8550D	331.000.000	
51	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC9050D-T600	355.000.000	
52	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC9050D-T700	355.000.000	
53	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC9060D-T600	355.000.000	
54	CUULONG, ô tô tải tự đổ KC9060D-T700	355.000.000	
55	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9670DA-1	440.000.000	
56	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9670DA-2	440.000.000	
57	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9670DA-3	440.000.000	
58	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9670DA-4	440.000.000	
59	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA10307D	292.500.000	
60	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9670D-T750	440.000.000	
61	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9670D-T860	440.000.000	
62	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9950D - T700 4950kg	400.000.000	
63	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA9950D - T850 4950kg	402.000.000	
64	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA12080D	499.500.000	
65	CUULONG, ô tô tải tự đổ DFA12080D-HD	499.500.000	
XVL3	Xe tải ben 02 cầu		
66	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu ZB5225D2	243.000.000	
67	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC6025D2-PD	280.000.000	
68	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC6025D2-PH	287.000.000	
69	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC6625D2	298.000.000	
70	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2	385.000.000	
71	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T550	385.000.000	
72	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T650	385.000.000	
73	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T650A	385.000.000	
74	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T750	385.000.000	
75	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC9050D2-T600	410.000.000	
76	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC9050D2-T700	410.000.000	
77	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu 9650D2A	361.000.000	
78	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC8550D2	367.000.000	
79	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC9060D2-T600	392.000.000	
80	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu KC9060D2-T700	392.000.000	
81	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu 9670D2A	435.000.000	
82	CUULONG, ô tô tải tự đổ 2 cầu 9670D2A-TT	435.000.000	
XVII	XE CÔNG TY TNHH Ô TÔ ĐỒNG PHONG (TRƯỜNG GIANG)		
XVII.1	Ô tô tải tự đổ 01 cầu		
1	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TA, 5 số, cầu gang, 2010 6950kg	387.000.000	
2	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TA, 5 số, cầu thép, 2010 6950kg	400.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
3	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TA, 6 số, cầu thép, 2010 6950kg	430.000.000	
4	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TB, 6 số, cầu thép, 2011 6950kg	460.000.000	
5	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7.5TA, 6 số, cầu thép, 2010 7500kg	465.000.000	
6	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7.5TA, 6 số, cầu thép, 2011 7500kg	475.000.000	
7	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD4.99T, 2010 4990kg	460.000.000	
8	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD4.98TB, 2010 4980kg	400.000.000	
9	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD6.5B, 2010 6500kg	400.000.000	
10	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD3.45-4x2, 2009 3450kg	295.000.000	
11	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM-3.45TD, 2010 3450kg	365.000.000	
12	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD6.9B, 2010 6900kg	365.000.000	
13	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD2.35TB, 2010 2350kg	280.000.000	
14	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD3.45B, 2010 3450kg	280.000.000	
15	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD2.35TC, 2010 2350kg	285.000.000	
16	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD3.45M, 2010 3450kg	285.000.000	
17	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD0.97TA, 2010 970kg	195.000.000	
18	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD1.25B, 2011 1250kg	200.000.000	
19	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD1.8TA, 2010 1800kg	235.000.000	
20	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD2.5B, 2010 2500kg	235.000.000	
21	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM-TD8180, 2011 7300kg	600.000.000	
XVII.2	Ô tô tải tự đổ 02 cầu		
22	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 2cầu 4x4 DFM TD4.98T 4x4, 2009 4980kg	349.000.000	
23	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 2cầu 4x4 DFM TD4.98T 4x4, 2010 4980kg	415.000.000	
24	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 2cầu 4x4 DFM TD5T 4x4, 2009 5000kg	341.000.000	
25	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 2cầu 4x4 DFM TD7T 4x4, 2010 6500kg	470.000.000	
26	TRUONGGIANG xe ô tô tải (tự đổ) 2cầu 4x4 DFM TD7TB 4x4, 2010 7000kg	500.000.000	
XVII.3	Ô tô tải thùng:		
27	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TL900A, 2010 900kg	150.000.000	
28	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TL900A/KM, 2010 680kg	150.000.000	
29	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TT1.25TA, 2010 1250kg	200.000.000	
30	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TT1.850B, 2010 1850kg	200.000.000	
31	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TT1.25TA/KM, 2010 1150kg	200.000.000	
32	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TT1.8TA, 2010 1800kg	222.000.000	
33	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TT1.5B, 2010 2500kg	222.000.000	
34	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-TT1.8TA/KM, 2010 1600kg	222.000.000	
35	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFMEQ3.8T-KM, 2009 3250kg	257.000.000	
36	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFMEQ4.98T-KM, 2010 4980kg	355.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
37	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM EQ4.98T/KM6511, 2010 6500kg	355.000.000	
38	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM EQ7TA-TMB, 2009 6885kg	323.000.000	
39	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM EQ7TB-KM, 2011 7000kg	390.000.000	
40	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM EQ7TB-KM, 2011, hộp số to 7000kg	400.000.000	
41	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM EQ7140TA, 2010 7000kg	425.000.000	
42	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM EQ7140TA, 2011 7000kg	430.000.000	
43	TRUONGGIANG xe ô tô tải thùng DFM-EQ3.45T 4x4-KM, 2011 6500kg	385.000.000	
XVIII	XE CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI		
1	HD990 990kg	187.000.000	
2	HD990TL có điều hòa 990kg	192.000.000	
3	HD99TK có điều hòa 990kg	200.000.000	
4	HD1000A 1000kg	160.000.000	
5	HD1250 1250kg	170.000.000	
6	HD1250 4x4 1250kg	206.000.000	
7	HD1500A 4x4 1500kg	240.000.000	
8	HD1800TL có điều hòa 1800kg	200.000.000	
9	HD1800TK có điều hòa 1800kg	208.000.000	
10	HD1800B 1800kg	214.000.000	
11	HD2350 2350kg	205.000.000	
12	HD2500 2500kg	272.000.000	
13	HD2500 4x4 2500kg	247.000.000	
14	HD3000 3000kg	276.000.000	
15	HD3450 3450kg	300.000.000	
16	HD3450 4x4 lớp 825-20 3450kg	315.000.000	
17	HD3450 4x4 lớp 900-20 3450kg	320.000.000	
18	HD3450A 4x5 3450kg	339.000.000	
19	HD3450MP 4x4 lớp 825-20, có điều hòa 3450kg	315.000.000	
20	HD3450MP 4x4 lớp 900-20 3450kg	345.000.000	
21	HD3450A-MP 4x4 có điều hòa 3450kg	363.000.000	
22	HD3600MP có điều hòa 3600kg	315.000.000	
23	HD4500 4500kg	320.000.000	
24	HD4950 4950kg	329.000.000	
25	HD4950 4x4 4950kg	368.000.000	
26	HD4950MP có điều hòa 4950kg	363.000.000	
27	HD5000 5000kg	310.000.000	
28	HD5000 4x4 5000kg	345.000.000	
29	HD5000MP 4x4 không có điều hòa 5000kg	365.000.000	
30	HD5000MP 4x4 có điều hòa 5000kg	394.000.000	
31	HD5000A-MP 4x4 có điều hòa 5000kg	389.000.000	
32	HD6500 không có điều hòa 6500kg	387.000.000	
33	HD6500 có điều hòa 6500kg	424.000.000	
34	HD7000 7000kg	487.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
XIX	XE Ô TÔ HIỆU ISUZU		
1	Xe ô tô tải QKR55F - dạng cabin chassis - 1,4 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 2,771cc	431.200.000	
2	Xe ô tô tải QKR55H - dạng cabin chassis - 1,9 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 2,771cc	476.300.000	
3	Xe ô tô tải NLR55E - dạng cabin chassis - 1,4 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 2,771cc	566.500.000	
4	Xe ô tô tải NMR85E - dạng cabin chassis - 2,0 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 2,999cc	642.400.000	
5	Xe ô tô tải NMR85H - dạng cabin chassis - 1,99 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 2,999cc	651.200.000	
6	Xe ô tô tải NPR85K - dạng cabin chassis - 3,95 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 2,999cc	679.800.000	
7	Xe ô tô tải NQR75L - dạng cabin chassis - 5,5 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 5,193cc	778.800.000	
8	Xe ô tô tải FRR90N-190 - dạng cabin chassis - 6,2 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 5,193cc	979.000.000	
9	Xe ô tô tải FVR34L - dạng cabin chassis - 9,00 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc	1.358.500.000	
10	Xe ô tô tải FVR34Q - dạng cabin chassis - 9,00 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc	1.412.400.000	
11	Xe ô tô tải FVR34S - dạng cabin chassis - 9,00 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc	1.447.600.000	
12	Xe ô tô tải FVM34T - dạng cabin chassis - 16,10 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc	1.812.800.000	
13	Xe ô tô tải FVM34W - dạng cabin chassis - 16,10 tấn - Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc	1.881.000.000	
14	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS MT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 575kg-4x2- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số cơ khí)	654.610.000	
15	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS AT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 550kg-4x2- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số tự động)	724.350.000	
16	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX S MT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 570kg-4x4- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số cơ khí)	640.200.000	
17	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS MT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 570kg-4x4- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số cơ khí)	743.600.000	
18	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS AT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 570kg-4x4- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số tự động)	792.000.000	
19	Xe ô tô tải ISUZU NMR85H CAB-CHASSIS-QUYEN AUTO.04BO, ô tô tải bảo ôn	660.000.000	
20	ISUZU FRR90N-190/ĐL-TK, ô tô tải thùng kín, tải trọng 5,7 tấn	957.000.000	
XX	XE HIỆU THACO		
1	THACO FC099L ô tô tải 990kg - thùng dài	200.000.000	
2	THACO FC099L-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 900 Kg	211.500.000	
3	THACO FC099L-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 900 Kg	211.500.000	
4	THACO FC099L-TK ô tô tải thùng kín 830 Kg	216.000.000	
5	THACO FC125 ô tô tải 1,25 tấn	158.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
6	THACO FC125-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 1,15 tấn	170.800.000	
7	THACO FC125-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 1,15 tấn	168.000.000	
8	THACO FC125-TK ô tô tải thùng kín 1 tấn	232.500.000	
9	THACO FC150 ô tô tải 1,5 tấn	173.000.000	
10	THACO FC150-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 1,35 tấn	187.700.000	
11	THACO FC150-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 1,3 tấn	183.100.000	
12	THACO FC150-TK ô tô tải thùng kín 1,25 tấn	189.400.000	
13	THACO FC350 ô tô tải 3,5 tấn	246.000.000	
14	THACO FC350-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 3,1 tấn	272.800.000	
15	THACO FC350-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 3 tấn	272.800.000	
16	THACO FG350-TK ô tô tải thùng kín 2,74 tấn	269.100.000	
17	THACO FC500 ô tô tải 5 tấn	284.000.000	
18	THACO FC500-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 4,6 tấn	310.800.000	
19	THACO FC500-TK ô tô tải thùng kín 4,5 tấn	307.100.000	
20	THACO FC700 ô tô tải 7 tấn	314.000.000	
21	THACO FC700-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	352.100.000	
22	THACO FLC150 Ô tô tải 1,5 tấn	211.000.000	
23	THACO FLC150-MBB ô tô tải có mui 1,3 tấn	225.700.000	
24	THACO FLC150-MBM ô tô tải có mui 1,35 tấn	230.000.000	
25	THACO FLC150-TK ô tô tải thùng kín 1,25 tấn	233.300.000	
26	THACO FLC198 ô tô tải 1,98 tấn	241.000.000	
27	THACO FLC198-MBB ô tô tải có mui 1,7 tấn	257.600.000	
28	THACO FLC198-MBM ô tô tải có mui 1,78 tấn	262.200.000	
29	THACO FLC198-TK ô tô tải thùng kín 1,65 tấn	258.000.000	
30	THACO FLC250 ô tô tải 2,5 tấn	263.000.000	
31	THACO FLC250-MBB ô tô tải có mui 2,2 tấn	282.100.000	
32	THACO FLC250-MBM ô tô tải có mui 2,3 tấn	284.900.000	
33	THACO FLC250-TK ô tô tải thùng kín 2,15 tấn	285.700.000	
34	THACO FLC300 ô tô tải 3 tấn	279.000.000	
35	THACO FLC300-MBB ô tô tải có mui 2,75 tấn	300.100.000	
36	THACO FLC300-MBM ô tô tải có mui 2,8 tấn	301.500.000	
37	THACO FLC300-TK ô tô tải thùng kín 2,75 tấn	301.100.000	
38	THACO FLC345A ô tô tải 3,45 tấn	320.000.000	
39	THACO FLC345A-MBB ô tô tải có mui 3,05 tấn	342.600.000	
40	THACO FLC345A-MBM ô tô tải có mui 3,2 tấn	343.900.000	
41	THACO FLC345A-TK ô tô tải thùng kín 3 tấn	345.600.000	
42	THACO FLC345 ô tô tải 3,45 tấn	332.000.000	
43	THACO FLC345-MBB ô tô tải có mui 2,95 tấn	357.400.000	
44	THACO FLC345-MBM ô tô tải có mui 3 tấn	357.400.000	
45	THACO FLC345-TK ô tô tải thùng kín 2,7 tấn	360.500.000	
46	THACO TC345 ô tô tải 3,45 tấn	332.000.000	
47	THACO TC345-MBB ô tô tải có mui 2,95 tấn	357.400.000	
48	THACO TC345-MBM ô tô tải có mui 3 tấn	357.400.000	
49	THACO TC345-TK, ô tô tải thùng kín 2,7 tấn	360.500.000	
50	THACO FLC450 ô tô tải 4,5 tấn	332.000.000	
51	THACO FLC450-MBB ô tô tải có mui 4 tấn	357.400.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
52	THACO FLC450-XTL ô tô tải tập lái có mui 4 tấn	358.000.000	
53	THACO TC450 ô tô tải 4,5 tấn	332.000.000	
54	THACO TC450-MBB ô tô tải có mui 4 tấn	357.400.000	
55	THACO TC550 ô tô tải 5,5 tấn	359.000.000	
56	THACO TC550-MBB ô tô tải có mui 4,950 tấn	393.700.000	
57	THACO FLC800 ô tô tải 8 tấn	437.000.000	
58	THACO FLC800-4WD ô tô tải 7,5 tấn	555.000.000	
59	THACO FLC800-4WD-MBB ô tô tải 7 tấn	555.000.000	
60	THACO FD099 ô tô tải tự đổ 990 kg	197.000.000	
61	THACO FD125 ô tô tải tự đổ 1,25 tấn	189.000.000	
62	THACO FD450 ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	280.000.000	
63	THACO FD800 ô tô tải tự đổ 8 tấn	484.000.000	
64	THACO FLD150 ô tô tải tự đổ 1,5 tấn	262.000.000	
65	THACO FLD200 ô tô tải tự đổ 2 tấn	265.000.000	
66	THACO TD200-4WD ô tô tải tự đổ 2 tấn - 2 cầu	331.000.000	
67	THACO FLD250 ô tô tải tự đổ 2,5 tấn	292.000.000	
68	THACO FLD300 ô tô tải tự đổ 3 tấn	293.000.000	
69	THACO TD345 ô tô tải tự đổ 3,45 tấn	370.000.000	
70	THACO TD345-4WD ô tô tải tự đổ 3,45 tấn - 2 cầu	405.000.000	
71	THACO TD450 ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	345.000.000	
72	THACO FLD500 ô tô tải tự đổ 4,99 tấn	366.000.000	
73	THACO TD600 ô tô tải tự đổ 6 tấn	416.000.000	
74	THACO TD600-4WD ô tô tải tự đổ 6 tấn - 2 cầu	482.000.000	
75	THACO FLD750 ô tô tải tự đổ 7,2 tấn	472.000.000	
76	THACO FLD750-4WD ô tô tải tự đổ 6,5 tấn - 2 cầu	549.000.000	
77	THACO FLD800 ô tô tải tự đổ 7,9 tấn	555.000.000	
78	THACO FLD800-4WD ô tô tải tự đổ 7,5 tấn - 2 cầu	615.000.000	
79	THACO FLD1000 ô tô tải tự đổ 7 tấn	650.000.000	
80	THACO OLLIN198 ô tô tải 1,98 tấn	298.000.000	
81	THACO OLLIN198-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 1,83 tấn	314.900.000	
82	THACO OLLIN198-LMBB ô tô tải thùng có mui phủ 1,65 tấn	314.900.000	
83	THACO OLLIN198-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 1,78 tấn	321.700.000	
84	THACO OLLIN198-LMBM ô tô tải thùng có mui phủ 1,6 tấn	321.700.000	
85	THACO OLLIN198-TK ô tô tải thùng kín 1,73 tấn	316.800.000	
86	THACO OLLIN198-LTK ô tô tải thùng kín 1,6 tấn	316.800.000	
87	THACO OLLIN250 ô tô tải 2,5 tấn	298.000.000	
88	THACO OLLIN250-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 2,35 tấn	316.600.000	
89	THACO OLLIN250-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	321.700.000	
90	THACO OLLIN250-TK ô tô tải thùng kín 2,25 tấn	316.800.000	
91	THACO OLLIN345 ô tô tải 3,45 tấn	379.000.000	
92	THACO OLLIN345-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	399.600.000	
93	THACO OLLIN345-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	402.500.000	
94	THACO OLLIN345-TK ô tô tải thùng kín 3,2 tấn	408.500.000	
95	THACO OLLIN450 ô tô tải 4,5 tấn	383.000.000	
96	THACO OLLIN450-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 4,1 tấn	403.400.000	
97	THACO OLLIN450-TK ô tô tải thùng kín 4,3 tấn	411.500.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
98	THACO OLLIN700 ô tô tải 7 tấn	463.000.000	
99	THACO OLLIN700-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	509.300.000	
100	THACO OLLIN800 ô tô tải 8 tấn	492.000.000	
101	THACO OLLIN800-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 7,1 tấn	546.000.000	
102	THACO OLLIN345A-CS/TL, ô tô tải 3,45 tấn	409.000.000	
103	THACO OLLIN345A-CS/MB1, ô tô tải 3,45 tấn	430.000.000	
104	THACO OLLIN345A-CS/TK, ô tô tải 3,45 tấn	439.000.000	
105	THACO OLLIN700A-CS, ô tô sắt xi tải 14,2 tấn	452.000.000	
106	THACO OLLIN800A-CS, ô tô sắt xi tải 14,25 tấn	469.000.000	
107	THACO OLLIN800A-CS/TL, ô tô tải 8 tấn	497.000.000	
108	THACO OLLIN800A-CS/MB1, ô tô tải 8 tấn	497.000.000	
109	THACO AUMARK198 ô tô tải 1,98 tấn	359.000.000	
110	THACO AUMARK198-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	378.700.000	
111	THACO AUMARK198-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	378.700.000	
112	THACO AUMARK198-TK ô tô tải thùng kín 1,8 tấn	378.600.000	
113	THACO AUMARK250 ô tô tải 2,5 tấn	359.000.000	
114	THACO AUMARK250-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	378.700.000	
115	THACO AUMARK250-MBM ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	378.700.000	
116	THACO AUMARK250-TK ô tô tải thùng kín 2,2 tấn	378.600.000	
117	THACO FTC345 ô tô tải 3,45 tấn	444.000.000	
118	THACO FTC345-MBB ô tô tải có mui phủ 3,05 tấn	469.300.000	
119	THACO FTC345-MBM ô tô tải có mui phủ 3,2 tấn	467.900.000	
120	THACO FTC345-TK ô tô tải thùng kín 3 tấn	469.700.000	
121	THACO FTC450 ô tô tải 4,5 tấn	444.000.000	
122	THACO FTC450-MBB ô tô tải có mui phủ 4 tấn	469.300.000	
123	THACO FTC700 ô tô tải 7 tấn	512.000.000	
124	THACO FTC700-MBB ô tô tải có mui phủ 6,5 tấn	512.000.000	
125	THACO FTC820 ô tô tải 8,2 tấn	556.000.000	
126	THACO AUMAN820-MBB ô tô tải có mui 8,2 tấn	650.000.000	
127	THACO AUMAN990-MBB ô tô tải có mui 9,9 tấn	750.000.000	
128	THACO AUMAN1290-MBB ô tô tải có mui 12,9 tấn	980.000.000	
129	THACO AUMAND1300 ô tô tải tự đổ 13 tấn	1.098.000.000	
130	THACO FTD1200 ô tô tải tự đổ 12 tấn	1.210.000.000	
131	THACO FTD1250 ô tô tải tự đổ 12,5 tấn	1.118.000.000	
135	THACO TOWNER750 ô tô tải 750 kg	135.000.000	
136	THACO TOWNER750-MBB ô tô tải có mui 650 kg	147.200.000	
137	THACO TOWNER750-TK ô tô tải thùng kín 650 kg	150.800.000	
138	THACO TOWNER750-TB ô tô tải tự đổ 560 kg	148.000.000	
139	THACO TOWNER700-TB ô tô tải tự đổ 700 kg	148.000.000	
140	THACO TOWNER750-BCR ô tô tải có cơ cấu nâng hạ thùng hàng	136.000.000	
141	THACO HD65 ô tô tải 2,5 tấn	451.000.000	
142	THACO HD65-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 2 tấn	493.300.000	
143	THACO HD65-TK ô tô tải thùng kín 2 tấn	487.100.000	
144	THACO HD65-LMBB ô tô tải thùng có mui 1,55 tấn	493.300.000	
145	THACO HD65-LTK ô tô tải thùng kín 1,6 tấn	487.100.000	
146	THACO HD72 ô tô tải 3,5 tấn	502.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
147	THACO HD72-MBB ô tô tải thùng có mui phủ 3 tấn	548.400.000	
148	THACO HD72-TK ô tô tải thùng kín 3 tấn	501.300.000	
149	THACO HC550 ô tô tải 5,5 tấn	773.000.000	
150	THACO HC600 ô tô tải 6 tấn	793.000.000	
151	THACO HC750A ô tô tải 7.5 tấn	813.000.000	
152	THACO HC750 ô tô tải 7.5 tấn	873.000.000	
153	THACO HC750-MBB ô tô tải 6.8 tấn	873.000.000	
154	THACO HC750-TK ô tô tải 6.5 tấn	941.300.000	
155	THACO HD270/D340 ô tô tải tự đổ 12.7 tấn	1.540.000.000	
156	THACO HD270/D380A ô tô tải tự đổ 12 tấn	1.595.000.000	
157	THACO HD270/D380 ô tô tải tự đổ 12.7 tấn	1.595.000.000	
XXI	XE HIỆU FOTON		
132	FOTON BJ4141SJFJA-2 ô tô tải 27,6 tấn	400.000.000	
133	FOTON BJ4183SMFJB-2 ô tô đầu kéo 35,625 tấn	565.000.000	
134	FOTON BJ4253SMFJB-S3 ô tô đầu kéo 38,925 tấn	692.000.000	
XXII	XE HIỆU JAC		
1	JAC HFC1202K1R1, ô tô sat-xi, dung tích 6557 cm ³ , tải trọng 20015 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011	770.000.000	
2	JAC HB-MP, ô tô tải, dung tích 6557 cm ³ , tải trọng 17645 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011	850.000.000	
3	JAC HFC1255K1R1, ô tô sat-xi, dung tích 7127 cm ³ , tải trọng 24900 kg, lớp vỏ nilon, Trung Quốc sản xuất năm 2009	830.000.000	
4	JAC HFC1255K1R1, ô tô sat-xi, dung tích 7127 cm ³ , tải trọng 24900 kg, lớp vỏ thép, Trung Quốc sản xuất năm 2011	900.000.000	
5	JAC HFC1253K1R1, ô tô tải, dung tích 7127 cm ³ , tải trọng 24900 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2010	980.000.000	
6	JAC HFC1312K1R1, ô tô tải, dung tích 7127 cm ³ , tải trọng 30900 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008	980.000.000	
7	JAC HFC1312K4R1, ô tô tải sat-xi, dung tích 7127 cm ³ , tải trọng 30900 kg, lớp vỏ nilon, Trung Quốc sản xuất năm 2010	1.135.000.000	
8	JAC HFC1312K4R1, ô tô tải sat-xi, dung tích 7127 cm ³ , tải trọng 30900 kg, lớp vỏ thép, Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.220.000.000	
9	JAC HFC1312K4R1/HB-MP, ô tô tải, dung tích 9726 cm ³ , tải trọng 28130 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.300.000.000	
10	JAC HFC3251K1R1, ô tô tải tự đổ, dung tích 9726 cm ³ , tải trọng 24900 kg, lớp vỏ nilon, Trung Quốc sản xuất năm 2009	1.090.000.000	
11	JAC HFC3251K1R1, ô tô tải tự đổ, dung tích 9726 cm ³ , tải trọng 24900 kg, lớp vỏ thép, Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.120.000.000	
12	TRA1083K-TRACI/KM1	430.000.000	
13	TRA1083K-TRACI/TK1	435.000.000	
14	TRA1083K-TRACI	425.000.000	
15	JAC-HFC1061K	352.000.000	
16	JAC-HFC1061K/TK1	265.000.000	
17	JAC-HFC1061K/KM1	360.000.000	
18	JAC-TRA1047K-TRACI	330.000.000	
19	JAC-TRA1047K-TRACI/TL	330.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
20	JAC-TRA1047K-TRACI/TK1	340.000.000	
21	JAC-TRA1047K-TRACI/KM1	335.000.000	
22	JAC-HFC1047K	335.000.000	
23	JAC-HFC1047K/TK1	345.000.000	
24	JAC-HFC1047K/KM1	340.000.000	
25	JAC-TRA1041K-TRACI	306.000.000	
26	JAC-TRA1041K-TRACI/TK1	315.000.000	
27	JAC-TRA1041K-TRACI/KM1	310.000.000	
28	JAC-TRA1041K-TRACI/KM2	310.000.000	
29	JAC-HFC1041K	301.000.000	
30	JAC-HFC1041K/TK1	315.000.000	
31	JAC-HFC1041K/KM1	310.000.000	
32	JAC-HFC1041K/KM2	310.000.000	
33	JAC-HFC1044K	267.000.000	
34	JAC-HFC1044K/TK1	280.000.000	
35	JAC-HFC1044K/KM1	275.000.000	
36	JAC-HFC1044K/KM2	275.000.000	
37	JAC-HFC1030K	258.000.000	
38	JAC-HFC1030K-TRACI/TK1	270.000.000	
39	JAC-HFC1030K-TRACI/KM1	265.000.000	
40	JAC-HFC1030K-TRACI/KM2	265.000.000	
41	JAC-HFC1020K	222.000.000	
42	JAC-TRA1020K-TRACI/TK1	235.000.000	
43	JAC-TRA1020K-TRACI/KM1	230.000.000	
44	JAC-TRA1020K-TRACI/KM2	230.000.000	
45	JAC-HFC1025KZ	212.000.000	
46	JAC-HFC1025KZ JAC/TK1	225.000.000	
47	JAC-HFC1025KZ JAC/KM1	220.000.000	
48	JAC-HFC1025KZ JAC/KM2	220.000.000	
49	JAC-HFC1040KZ	245.000.000	
50	JAC-HFC1040KZ/TK1	255.000.000	
51	JAC-HFC1040KZ/KM1	250.000.000	
52	JAC-HFC1040KZ/KM2	250.000.000	
53	JAC-HFC1061KT	362.000.000	
54	JAC-HFC1061KT/TK1	375.000.000	
55	JAC-HFC1061KT/KM1	370.000.000	
56	JAC-HFC1061KT/KM2	370.000.000	
57	JAC-HFC1030K1	253.000.000	
58	JAC-HFC1030K1/KM1	265.000.000	
59	JAC-HFC1030K1/KM2	3.150.000.000	
60	JAC-HFC1047K2	305.000.000	
61	JAC-HFC1061K1/KM1	335.000.000	
62	JAC-HFC1061K1/KM2	335.000.000	
63	JAC-HFC1061K1/TK1	340.000.000	
64	JAC-HFC1061K1	305.000.000	
65	JAC-HFC1061KT/KM3	335.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
66	JAC-HFC1061KT/KM4	335.000.000	
67	JAC-HFC1061KT/TK2	340.000.000	
XXIII	XE TẢI CHUYÊN DÙNG		
1	FREIGHT LINER MM106042S, ô tô nâng người làm việc trên cao 21,8 m, 2 chỗ, dung tích 6374 cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2011	4.682.000.000	
2	FREIGHT LINER MM106064S, ô tô nâng người làm việc trên cao 22,8 m, 2 chỗ, dung tích 6374 cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2011	5.196.000.000	
3	UAZ 396206, ô tô cứu thương, sản xuất trước năm 1975		
XXIV	XE XITEC (xe bồn)		
1	HYUNDAI HD 320, ô tô xi téc (chở khí hóa lỏng), trọng tải 15 tấn, dung tích 11149 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.987.000.000	
XXV	XE ĐẦU KÉO		
1	JAC HFC4131KR1, dung tích 7127 cm ³ , khối lượng kéo theo cho phép 26000 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2010	500.000.000	
2	JAC HFC4253K5R1, dung tích 9726 cm ³ , khối lượng kéo theo cho phép 41470 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.045.000.000	
3	JAC HFC4253K5R1, dung tích 9726 cm ³ , khối lượng kéo theo cho phép 41470 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008	890.000.000	
4	JAC HFC4183K6R1, dung tích 9726 cm ³ , khối lượng kéo theo cho phép 30810 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008	680.000.000	
5	JAC HFC4183K4R1, dung tích 9726 cm ³ , khối lượng kéo theo cho phép 36210 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008	710.000.000	
6	CNHTC ZZ4257N3247N1B, ô tô đầu kéo, dung tích 9.726 cm ³ , tải trọng 15.000 kg, Trung Quốc sản xuất	1.005.000.000	
7	FREIGHTLINER CL120064ST, ô tô đầu kéo, dung tích 15.200 cm ³ , tải trọng 15.100 kg, Mỹ sản xuất	1.185.000.000	
XXVI	ROMOOC		
1	JIUYUAN KP9408GDY, somi romooc xi téc (chở khí hóa lỏng), dung tích chứa 20,6 m ³ , Trung Quốc sản xuất năm 2011	2.167.000.000	
2	SHENG LONG, somi romooc, tải trọng 24000 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2007	330.000.000	
XXVII	XE HIỆU DAEWOO		
1	DAEWOO NUBIRA II, 5 chỗ, dung tích 1598 cm ³ , Việt Nam sản xuất năm 2001	286.000.000	
2	Daewoo Lanos SX; 1498 cc; 05 chỗ, năm 2001	240.000.000	
3	Daewoo Lacetti; 1598 cc; 05 chỗ, năm 2011	474.000.000	
XXVIII	XE HIỆU DOOSUNG		
1	DOOSUNG DV-CSKS-400F, somi romooc tải dạng khung xương chở container 40 feet, 3 trục, tải trọng 30500 kg	410.000.000	
XXIX	XE HIỆU SUZUKI		
1	SUZUKI CARRY/SGS.TMB, ô tô tải (có mui), 1590 cm ³	226.000.000	
2	SUZUKI CARRY/SGS.TKN, ô tô tải (thùng kín ngắn), 1590 cm ³	226.000.000	
3	SUZUKI CARRY/SGS.TKD, ô tô tải (thùng kín dài), 1590 cm ³	227.000.000	
4	SUZUKI CARRY/ĐV.TTĐ.E2, ô tô tải (tự đổ), 1590 cm ³	230.000.000	
5	SUZUKI SK 410K/SGS.TMB.E2, ô tô tải (có mui), 970 cm ³	193.000.000	
6	SUZUKI SK 410K/SGS.TTKN.E2, ô tô tải (thùng kín ngắn), 970 cm ³	193.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
7	SUZUKI SK 410K/SGS.TTKD.E2, ô tô tải (thùng kín dài), 970 cm ³	194.000.000	
8	SUZUKI SK 410K/SGS.TLD.E2, ô tô tải thùng dài, 970 cm ³	192.000.000	
9	SUZUKI SK 410K/SGS.TTĐ.E2, ô tô tải (tự đổ), 970 cm ³	195.000.000	
XXX	XE HIỆU DONGBEN		
1	DONGBEN 1020D, 780 kg	108.000.000	
2	DONGBEN 1020D, 1650 kg	148.000.000	
3	DONGBEN 1020D, 2870 kg	150.000.000	
XXXI	XE HIỆU SANY		
1	SANY SY5250GJB4, ô tô trộn bê tông, dung tích 9 m ³ , 25 tấn	1.529.000.000	
2	SANY SY5271THB 37D, loại xe bơm bê tông cần, 25550 kg	6.360.000.000	
XXXII	XE HIỆU MEKONG AUTO		
1	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC - ô tô sắt xi tải	131.700.000	
2	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC - ô tô tải	139.700.000	
3	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TB - ô tô tải thùng mui phủ bạt	151.000.000	
4	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TK - ô tô tải thùng kín	155.200.000	
5	MEKONG AUTO PASO 990D DE - ô tô tải	156.900.000	
6	MEKONG AUTO PASO 990D DE/TB - ô tô tải, thùng mui phủ bạt	169.900.000	
7	MEKONG AUTO PASO 990D DE/TK - ô tô tải, thùng kín	174.900.000	
8	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C- ô tô tải sắt xi	219.000.000	
9	MEKONG AUTO PASO 2.0 - ô tô tải	231.000.000	
10	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TB - ô tô tải, thùng mui phủ bạt	250.000.000	
11	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TK - ô tô tải, thùng kín	260.000.000	
12	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD-C- ô tô tải sắt xi	224.000.000	
13	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD - ô tô tải	236.000.000	
XXXIII	XE RENAULT		
1	LATITUDE Renault, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%, Hàn Quốc, năm 2012	1.300.000.000	
2	LATITUDE Renault, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%, Hàn Quốc, năm 2012	1.200.000.000	
3	KOLEOS Renault, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%, Hàn Quốc, năm 2012	1.100.000.000	
4	MEGANE R.S Renault, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số sàn, mới 100%, Tây Ban Nha, năm 2012	1.220.000.000	
5	KOLEOS Renault, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%, Hàn Quốc, năm 2013	1.120.000.000	
6	LATITUDE Renault, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%, Hàn Quốc, năm 2013	1.300.000.000	
7	LATITUDE Renault, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%, Hàn Quốc, năm 2013	1.200.000.000	
8	FOTON BJ1049V8JD6, Ô TÔ TẢI, DUNG TÍCH 2,771 CM ³ , TẢI TRỌNG 2800 KG, Trung Quốc sản xuất	225.000.000	
XXXIV	HIỆU BMW		
1	BMW 320i; 1997 cc; 05 chỗ, năm 2013 NK	1.397.000.000	
2	BMW 520i; 1997 cc; 05 chỗ, năm 2013 NK	2.094.000.000	
3	BMW 525Xi; 2996 cc; 05 chỗ, năm 2100 NK	2.100.000.000	
4	Luxgen 7Ce0; 2198 cc; 04 chỗ, năm 2010 NK	470.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
XXXV	HIỆU MAZDA		
4	Mazda 6 - 2.0, loại 5 chỗ, SX 2013 NK	1.130.000.000	
5	Mazda 6 - 2.5, loại 5 chỗ, SX 2013 NK	1.246.000.000	
6	Mazda BT 50 (Pick up cabin kép) 2.2L, 5 chỗ, số sàn 6 cấp NK	650.000.000	
7	Mazda BT 50 (Pick up cabin kép) 3.2L, 5 chỗ, số tự động 6 cấp NK	760.000.000	
8	Mazda CX-9 A WD 3.7L, 7 chỗ, SX 2013 NK	1.715.000.000	
XXXVI	HIỆU AUDI		
9	AUDI A4 1.8 TFSI; 05 chỗ NK	1.541.000.000	
10	AUDI A4 1.8 T; 05 chỗ NK	1.541.000.000	
11	AUDI A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	2.048.000.000	
12	AUDI A5 SB 2.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	2.048.000.000	
13	AUDI A5 2.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	2.048.000.000	
14	AUDI A6 3.0T QUATTRO; 05 chỗ NK	3.081.000.000	
15	AUDI A6 3.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	3.081.000.000	
16	AUDI A6 2.0T; 05 chỗ NK	2.189.000.000	
17	AUDI A6 2.0T TFSI; 05 chỗ NK	2.189.000.000	
18	AUDI A7 3.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	3.081.000.000	
19	AUDI A7 sportback 3.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	3.081.000.000	
20	AUDI A8L 3.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	4.663.000.000	
21	AUDI A8L 3.0 QUATTRO; 05 chỗ NK	4.663.000.000	
22	AUDI Q3 2.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	1.683.000.000	
23	AUDI Q3 2.0T QUATTRO; 05 chỗ NK	1.683.000.000	
24	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	2.189.000.000	
25	AUDI Q7 QUATTRO; 07 chỗ NK	3.142.000.000	
26	AUDI Q7 3.0 TFSI QUATTRO; 07 chỗ NK	3.142.000.000	
27	AUDI Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE; 07 chỗ NK	3.386.000.000	
28	AUDI Q7 3.0 QUATTRO SLINE; 07 chỗ NK	3.386.000.000	



Phụ lục 3

LOẠI TÀU THỦY, THUYỀN TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Đem theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND

Ngày 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Sà lan, ghe (sắt, thép) 10 đến 30 tấn	2.000.000	đồng/tấn
2	Sà lan, ghe (sắt, thép) 31 đến 50 tấn	3.500.000	đồng/tấn
3	Sà lan, ghe (sắt, thép) 51 đến 100 tấn	4.000.000	đồng/tấn
4	Sà lan, ghe (sắt, thép) trên 80 tấn	2.400.000	đồng/tấn
5	Sà lan, ghe (sắt, thép) trên 100 tấn	5.000.000	đồng/tấn
6	Sà lan tự hành từ 100 tấn, vỏ thép trở lên	2.500.000	đồng/tấn
7	Sà lan tự hành từ 100 đến dưới 200 tấn, vỏ thép	10.000.000	đồng/tấn
8	Sà lan tự hành từ 200 đến dưới 300 tấn, vỏ thép	9.000.000	đồng/tấn
9	Sà lan tự hành từ 300 đến dưới 500 tấn, vỏ thép	8.000.000	đồng/tấn
10	Sà lan tự hành từ 500 đến dưới 600 tấn, vỏ thép	7.000.000	đồng/tấn
11	Sà lan tự hành từ 600 đến dưới 800 tấn, vỏ thép	6.000.000	đồng/tấn
12	Sà lan tự hành từ 800 đến dưới 2000 tấn, vỏ thép	5.000.000	đồng/tấn
13	Sà lan tự hành từ 2000 đến dưới 3000 tấn, vỏ thép	4.000.000	đồng/tấn
14	Ghe (gỗ) 10 tấn đến 100 tấn	2.000.000	đồng/tấn
15	Tàu khách (gỗ thép) 20 đến 60 ghế	500.000.000 - 1.000.000.000	
16	Chiếc Trệt (gỗ) tải trọng 15,3 tấn	130.000.000	
17	Vỏ 4,9m, D: 4,9m - R: 0,83m - C: 0,3m - H: 1,2m, 300kg (loại vỏ thường)	4.300.000	
18	Vỏ 5,4m, D: 5,4m - R: 0,85m - C: 0,32m - H: 1,22m, 400kg (loại vỏ thường)	4.500.000	
19	Vỏ 6,5m, D: 6,5m - R: 0,85m - C: 0,38m - H: 1,25m, 570kg (loại vỏ thường)	5.300.000	
20	Vỏ 7,2m, D: 7,2m - R: 0,8m - C: 0,4m - H: 1,27m, 650kg (loại vỏ thường)	6.400.000	
21	Vỏ 7,8m, D: 7,8m - R: 0,9m - C: 0,47m - H: 1,25m, 800kg (loại vỏ thường)	7.600.000	
22	Vỏ 8,1m, D: 8,1m - R: 0,94m - C: 0,4m - H: 1,33m, 1000kg (loại vỏ thường)	8.700.000	
23	Vỏ 8,5m, D: 8,5m - R: 0,98m - C: 0,39m - H: 1,4m, 1400kg (loại vỏ thường)	10.200.000	
24	Vỏ 9,2m, D: 9,2m - R: 1,07m - C: 0,47m - H: 1,5m, 2000kg (loại vỏ thường)	12.400.000	
25	Vỏ 7,2m, D: 7,2m - R: 0,99m - C: 0,37m - H: 1,4m, 900kg (loại vỏ tải)	8.100.000	
26	Vỏ 7,8m, D: 7,8m - R: 1,05m - C: 0,41m - H: 1,45m, 1000kg (loại vỏ tải)	8.500.000	
27	Vỏ 8,1m, D: 8,1m - R: 1,13m - C: 0,46m - H: 1,5m, 1200kg (loại vỏ tải)	9.800.000	
28	Vỏ 8,5m, D: 8,5m - R: 1,07m - C: 0,47m - H: 1,5m, 1800kg (loại vỏ tải)	12.200.000	
29	Vỏ 9,2m, D: 9,2m - R: 1,17m - C: 0,7m - H: 1,7m, 2400kg (loại vỏ tải)	14.500.000	
30	Vỏ 9,9m, D: 9,9m - R: 1,17m - C: 0,5m - H: 1,68m, 2500kg (loại vỏ tải)	15.300.000	
31	Vỏ 11,2m, D: 11,2m - R: 1,2m - C: 0,55m - H: 1,80m, 3500kg (loại vỏ tải)	32.000.000	